

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2138/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Nguồn thu ngân sách	1,144,299,781,977	1,127,083,780,150	98.50
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	56,573,000,000	58,192,315,676	102.86
-	<i>Ngân sách huyện</i>	<i>56,180,000,000</i>	<i>57,142,895,994</i>	<i>101.71</i>
-	<i>Ngân sách xã</i>	<i>393,000,000</i>	<i>1,049,419,682</i>	<i>267.03</i>
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,015,876,025,200	996,767,935,077	98.12
-	Bổ sung cân đối ngân sách	652,944,000,000	643,636,186,714	98.57
+	<i>Ngân sách cấp huyện</i>	<i>559,887,000,000</i>	<i>554,568,078,085</i>	
+	<i>Ngân sách cấp xã</i>	<i>93,057,000,000</i>	<i>89,068,108,629</i>	
-	Bổ sung có mục tiêu	362,932,025,200	353,131,748,363	97.30
+	<i>Ngân sách cấp huyện</i>	<i>319,211,000,000</i>	<i>309,674,539,628</i>	
+	<i>Ngân sách cấp xã</i>	<i>43,721,025,200</i>	<i>43,457,208,735</i>	
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		272,772,620	
4	Thu kết dư		-	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	71,850,756,777	71,850,756,777	100.00
-	<i>Ngân sách cấp huyện</i>	<i>70,757,578,526</i>	<i>70,757,578,526</i>	
-	<i>Ngân sách cấp xã</i>	<i>1,093,178,251</i>	<i>1,093,178,251</i>	
II	Chi ngân sách	1,144,299,781,977	1,127,083,780,150	98.50
1	Chi ngân sách huyện	1,006,035,578,526	992,415,864,853	98.65
1.1	Chi đầu tư phát triển	44,458,934,000	40,285,833,000	90.61
1.2	Chi thường xuyên	524,001,595,051	468,214,097,428	89.35
1.3	<i>Chi các chương trình mục tiêu, MTQG</i>	<i>300,797,024,275</i>	<i>144,045,555,042</i>	<i>47.89</i>
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	180,021,286,275	64,603,469,759	35.89
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	120,775,738,000	79,442,085,283	65.78
1.4	Chi chuyển nguồn		201,416,605,848	
1.5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		5,928,456,171	
1.6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	136,778,025,200	132,525,317,364	
-	Chi bổ sung cân đối	93,057,000,000	89,068,108,629	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	43,721,025,200	43,457,208,735	
2	Chi ngân sách xã	138,264,203,451	134,667,915,297	97.40
2.1	Chi đầu tư phát triển	1,724,000,000	1,686,134,000	97.80
2.2	Chi thường xuyên	116,461,181,526	89,975,433,447	77.26
2.3	<i>Chi các chương trình mục tiêu, MTQG</i>	<i>20,079,021,925</i>	<i>19,900,382,095</i>	<i>99.11</i>

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	16,936,713,725	16,936,713,725	100.00
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3,142,308,200	2,963,668,370	94.32
2.4	Chi chuyển nguồn		22,833,193,135	
2.5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		272,772,620	
III	Kết dư NSDP		-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2138/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	1,149,619,781,977	1,144,299,781,977	1,184,517,483,147	1,127,083,780,150	103.04	98.50
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	61,893,000,000	56,573,000,000	109,697,562,502	58,192,315,676	177.24	102.86
I	Thu nội địa	61,893,000,000	56,573,000,000	63,347,632,014	58,192,315,676	102.35	102.86
1	Thuế ngoài quốc doanh	31,105,000,000	31,105,000,000	35,209,383,549	35,209,383,549	113.20	113.20
2	Thuế thu nhập cá nhân	1,200,000,000	1,200,000,000	1,987,914,597	1,987,914,597	165.66	165.66
3	Lệ phí trước bạ	3,500,000,000	3,500,000,000	4,811,248,678	4,811,248,678	137.46	137.46
4	Thu phí và lệ phí	1,403,000,000	1,303,000,000	2,154,116,398	1,806,611,643	153.54	138.65
-	Phí, lệ phí trung ương	100,000,000		186,569,755		186.57	
-	Phí, lệ phí tỉnh			160,935,000			
-	Phí, lệ phí địa phương	1,303,000,000	1,303,000,000	1,806,611,643	1,806,611,643	138.65	138.65
5	Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn	20,100,000,000	16,080,000,000	13,984,324,000	11,187,459,200	69.57	69.57
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			7,193	7,193		
7	Tiền thuê mặt đất mặt nước	1,500,000,000	1,500,000,000	839,172,924	839,172,924	55.94	55.94
8	Thu khác ngân sách	3,085,000,000	1,885,000,000	4,361,464,675	2,350,517,892	141.38	124.70
II	Thu từ hoạt động XNK	-	-	46,349,930,488	-		
1	- Thuế xuất khẩu			10,784,000			
2	- Thuế nhập khẩu			309,169,488			
3	- Thuế giá trị gia tăng			46,022,564,510			
4	- Thu khác			7,412,490			
B	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC						
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1,015,876,025,200	1,015,876,025,200	996,767,935,077	996,767,935,077	98.12	98.12
1	Bổ sung cân đối	652,944,000,000	652,944,000,000	643,636,186,714	643,636,186,714	98.57	98.57
2	Bổ sung có mục tiêu	362,932,025,200	362,932,025,200	353,131,748,363	353,131,748,363	97.30	97.30
D	THU CHUYỂN NGUỒN	71,850,756,777	71,850,756,777	71,850,756,777	71,850,756,777		
E	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỢP LÊN			6,201,228,791	272,772,620		
F	Thu phản ảnh qua ngân sách						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2138/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CỘNG	1,144,299,781,977	987,805,504,251	156,494,277,726	1,127,083,780,150	992,415,864,853	134,667,915,297	98.5	100.5	86.1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	686,645,710,577	568,460,529,051	118,185,181,526	600,161,497,875	508,499,930,428	91,661,567,447	87.4	89.5	77.6
I	Chi đầu tư phát triển	46,182,934,000	44,458,934,000	1,724,000,000	41,971,967,000	40,285,833,000	1,686,134,000	90.9	90.6	97.8
1	Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung	28,617,475,000	28,617,475,000		25,974,900,000	25,974,900,000	-	90.8	90.8	
1.1	lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề	15,356,475,000	15,356,475,000		14,956,867,000	14,956,867,000	-	97.4	97.4	
1.2	Lĩnh vực quốc phòng	500,000,000	500,000,000		500,000,000	500,000,000	-	100.0	100.0	
1.3	Lĩnh vực văn hóa thông tin	300,000,000	300,000,000		208,710,000	208,710,000	-	69.6		
1.4	Lĩnh vực giao thông	7,161,000,000	7,161,000,000		6,579,316,000	6,579,316,000	-	91.9	91.9	
1.5	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	3,000,000,000	3,000,000,000		2,830,007,000	2,830,007,000	-	94.3	94.3	
1.6	Chi đầu tư khác	2,100,000,000	2,100,000,000		700,000,000	700,000,000	-	33.3	33.3	
1.7	Lĩnh vực chi phát thanh , truyền hình, thông tấn	200,000,000	200,000,000		200,000,000	200,000,000	-	100.0	100.0	
2	Thu tiền sử dụng đất	9,365,459,000	7,641,459,000	1,724,000,000	9,286,551,000	7,600,417,000	1,686,134,000	99.2	99.5	97.8
2.1	lĩnh vực giáo giục và đào tạo nghề	2,959,459,000	2,959,459,000		2,959,459,000	2,959,459,000	-	100.0	100.0	
2.2	Lĩnh vực quốc phòng	1,387,000,000	1,387,000,000		1,348,186,000	1,348,186,000	-	97.2	97.2	
2.3	Lĩnh vực giao thông	1,650,000,000	1,650,000,000		1,650,000,000	1,650,000,000	-	100.0	100.0	
2.4	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	2,190,000,000	716,000,000	1,474,000,000	2,151,348,000	715,214,000	1,436,134,000	98.2	99.9	97.4
2.5	Chi đầu tư khác	179,000,000	179,000,000		177,558,000	177,558,000	-	99.2	99.2	
2.6	Trả nợ KHV năm 2021 phân bổ còn thiếu	1,000,000,000	750,000,000	250,000,000	1,000,000,000	750,000,000	250,000,000	100.0	100.0	100.0
3	Nguồn dự toán tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách huyện	4,384,000,000	4,384,000,000		3,038,009,000	3,038,009,000	-	69.3	69.3	
3.1	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	2,084,000,000	2,084,000,000		875,702,000	875,702,000	-	97		
3.2	Lĩnh vực chi phát thanh , truyền hình, thông tấn	2,300,000,000	2,300,000,000		2,162,307,000	2,162,307,000		94.0		
4	Nguồn tăng thu ngân sách huyện	3,816,000,000	3,816,000,000		3,672,507,000	3,672,507,000	-	96.2	96.2	
4.1	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	3,816,000,000	3,816,000,000		3,672,507,000	3,672,507,000	-	97		
II	Chi thường xuyên	626,856,311,943	512,877,130,417	113,979,181,526	549,981,426,159	461,583,998,712	88,397,427,447	87.7		77.6

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Trong đó:									
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	397,388,311,813	397,388,311,813		357,233,814,527	357,233,814,527	-	89.9		
III	Dự phòng ngân sách huyện (Bao gồm cả nguồn chuyển nguồn)	13,606,464,634	11,124,464,634	2,482,000,000	8,208,104,716	6,630,098,716	1,578,006,000			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH CÓ MỤC TIÊU	320,876,046,200	282,566,950,000	38,309,096,200	163,945,937,137	144,045,555,042	19,900,382,095	51.1		51.9
I	Chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ bổ sung trong năm (Gồm cả KP chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	123,918,046,200	111,040,973,000	12,877,073,200	82,405,753,653	79,442,085,283	2,963,668,370	66.5		23.0
1	Sự nghiệp kinh tế khác (Giao tại Quyết định đầu năm)	19,537,000,000	18,166,000,000	1,371,000,000	16,830,741,090	15,460,741,090	1,370,000,000	86.1		99.9
1.1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3,211,000,000	3,211,000,000		2,936,193,500	2,936,193,500	-	91.4		
-	Xây dựng kè chống sạt lở cánh đồng Phai Cát, xã Không Lào	1,605,000,000	1,605,000,000		1,519,167,000	1,519,167,000		94.7		
-	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.	1,606,000,000	1,606,000,000		1,417,026,500	1,417,026,500		88.2		
1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2,167,000,000	2,167,000,000		354,853,190	354,853,190		16.4		
1.3	Kinh phí thực hiện kết luận tại Thông báo số 243-TB/TU ngày 14/10/2021 của tỉnh Ủy	2,700,000,000	2,700,000,000		2,682,626,400	2,682,626,400	-	99.4		
-	Kp xây dựng cuốn kỹ yếu huyện Phong Thổ sau 20 năm xây dựng và trưởng thành	200,000,000	200,000,000		198,018,400	198,018,400		99.0		
-	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện Phong Thổ	470,000,000	470,000,000		470,000,000	470,000,000		100.0		
-	Kinh phí mở chuyên mục và làm phóng sự tuyên truyền kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện	30,000,000	30,000,000		30,000,000	30,000,000		100.0		
-	Đầu tư cơ sở vật chất các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở: Mua sắm, lắp đặt hệ thống truyền thanh 3G-4G và máy quay chuyên dụng phục vụ công tác chuyên môn	2,000,000,000	2,000,000,000		1,984,608,000	1,984,608,000		99.2		
1.4	Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị, sửa chữa các công trình, mua sắm trang thiết bị	11,459,000,000	10,088,000,000	1,371,000,000	10,857,068,000	9,487,068,000	1,370,000,000	94.7		99.9
-	Chỉnh trang vỉa hè, rãnh thoát nước khu dân cư các tuyến: đường Thanh Niên; phố Tôn Thất Tùng và phố Nguyễn Viết Xuân, tổ dân phố Hữu Nghị, thị trấn Phong Thổ	3,700,000,000	3,700,000,000		3,552,455,000	3,552,455,000		96.0		
-	Chỉnh trang vỉa hè khu dân cư các tuyến đường: Quốc lộ 12 (đoạn từ cầu Pa So hướng đi Điện Biên); trường Tiểu học thị trấn, tổ dân phố Pa So, thị trấn Phong Thổ	2,500,000,000	2,500,000,000		2,430,660,000	2,430,660,000		97.2		
-	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Phong Thổ	800,000,000	800,000,000		768,649,000	768,649,000		96.1		
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị	4,459,000,000	3,088,000,000	1,371,000,000	4,105,304,000	2,735,304,000	1,370,000,000	92.1		99.9
2	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (Giao tại Quyết định đầu năm)	19,586,000,000	19,586,000,000	-	15,614,073,854	15,614,073,854	-	79.7		
2.1	Bổ sung kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	2,218,000,000	2,218,000,000		2,218,000,000	2,218,000,000	-	100.0		

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp (Hỗ trợ cải tạo vườn tạp - TTDVNN)	2,218,000,000	2,218,000,000		2,218,000,000	2,218,000,000		100.0		
2.2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	14,963,000,000	14,963,000,000		11,313,488,600	11,313,488,600	-	75.6		
-	Hỗ trợ phát triển chè (Hỗ trợ trồng chè tập trung)	5,080,000,000	5,080,000,000		4,163,433,000	4,163,433,000		82.0		
-	Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung; Hỗ trợ trồng cây ăn quả tập trung; Hỗ trợ trồng rau, hoa, củ quả; Hỗ trợ phát triển nuôi ong..	8,564,000,000	8,564,000,000		6,650,884,000	6,650,884,000		77.7		
-	Hỗ trợ phát triển chè (Hỗ trợ trồng chè cổ thụ)	1,319,000,000	1,319,000,000		499,171,600	499,171,600		37.8		
2.3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	2,405,000,000	2,405,000,000		2,082,585,254	2,082,585,254	-	86.6		
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế; Kinh phí trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn; Kinh phí trồng rừng phòng hộ; Kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán	2,405,000,000	2,405,000,000		2,082,585,254	2,082,585,254		86.6		
3	KP mua sắm trang thiết bị dạy và học, đồ dùng đồ chơi tối thiểu, tài sản công các trường công nhận chuẩn quốc gia năm 2022; Kinh phí thực hiện mua sắm tập trung; KP thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới (Giao tại Quyết định đầu năm)	11,200,000,000	11,200,000,000		11,048,261,933	11,048,261,933		98.6		
4	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non từ 24 tháng tuổi trở lên, học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc các xã thôn, bản khu vực III chuyển thành các xã thôn, bản khu vực I năm 2022 theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 757 ngày 04/7/2022)	1,882,000,000	1,882,000,000		792,452,759	792,452,759		42.1		
5	Kinh phí khắc phục thiên tai, bão lũ năm 2021 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 351 ngày 23/3/2022)	2,616,000,000	2,616,000,000		2,565,681,000	2,565,681,000	-	98.1		
-	Sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ năm 2021 (đường Dền Thàng - Vạn Hồ 2, thủy lợi Vàng Thắm, xã Nậm Xe; thủy lợi Mỏ Sỉ Cầu xã Hoàng Thèn)	1,356,000,000	1,356,000,000		1,348,060,000	1,348,060,000		99.4		
-	Sửa chữa, khắc phục thiên tai, bão lũ năm 2021 (đường Huổi Luông III - Nậm Le, xã Huổi Luông; đường TT xã - Mù Sang Cao, đường TT xã - Lũng Than, xã Mù Sang)	1,260,000,000	1,260,000,000		1,217,621,000	1,217,621,000		96.6		
6	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2022 theo các Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, số 113/2018/NĐ-CP, số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 904 ngày 25/7/2022)	319,410,000	319,410,000		319,410,000	319,410,000		100.0		

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
7	Kinh phí bảo đảm cho lực lượng dân quân, dân công được huy động làm nhiệm vụ tại biên giới (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 904 ngày 25/7/2022)	191,880,000		191,880,000	191,880,000		191,880,000	100.0		100.0
8	Kinh phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã biên giới (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 904 ngày 25/7/2022)	1,878,000,000	1,878,000,000					-		
9	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sây ra thiên tai tại xã Bản Lang huyện Phong Thổ (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1223 ngày 20/9/2022)	2,700,000,000	2,700,000,000		367,568,000	367,568,000		13.6		
10	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh về quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	2,161,000,000	2,161,000,000		380,000,000	380,000,000	-	17.6		
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao và hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	2,161,000,000	2,161,000,000		380,000,000	380,000,000		17.6		
11	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	787,000,000	652,235,000	134,765,000	363,374,397	363,374,397	-	46.2		-
-	UBND xã Bản Lang (Trồng cây phân tán)	48,620,000		48,620,000				-		-
-	UBND xã Thị trấn (Trồng cây phân tán)	3,030,000		3,030,000				-		-
-	UBND xã Mù Sang (Trồng cây phân tán)	13,015,000		13,015,000				-		-
-	UBND xã Hoàng Thèn (Trồng cây phân tán)	33,000,000		33,000,000				-		-
-	UBND xã Sin Suối Hồ (Trồng cây phân tán)	37,100,000		37,100,000				-		-
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ (Trồng cây quế)	652,235,000	652,235,000		363,374,397	363,374,397		55.7		
12	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ hàng tháng đối với đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh Lai Châu được tặng Huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	100,575,000	-	100,575,000	95,700,000	-	95,700,000	95.2		95.2
-	UBND Thị Trấn	22,275,000		22,275,000	22,275,000		22,275,000	100.0		100.0
-	UBND xã Bản Lang	6,075,000		6,075,000	4,050,000		4,050,000	66.7		66.7
-	UBND xã Hoàng Thèn	6,075,000		6,075,000	5,175,000		5,175,000	85.2		85.2
-	UBND xã Mường So	23,625,000		23,625,000	23,625,000		23,625,000	100.0		100.0
-	UBND xã Khổng Lào	20,250,000		20,250,000	20,100,000		20,100,000	99.3		99.3
-	UBND xã Ma Li Pho	9,450,000		9,450,000	7,650,000		7,650,000	81.0		81.0
-	UBND xã Mỏ Sỉ San	2,025,000		2,025,000	2,025,000		2,025,000	100.0		100.0
-	UBND xã Đào San	6,750,000		6,750,000	6,750,000		6,750,000	100.0		100.0
-	UBND xã Sin Suối Hồ	4,050,000		4,050,000	4,050,000		4,050,000	100.0		100.0

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
13	Kinh phí thực hiện đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	2,800,000,000	2,800,000,000		31,876,000	31,876,000		1.1		
14	Kinh phí xây dựng khu vực té nước phục vụ lễ hội Then Kin Pang xã Khổng Lào (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	1,600,000,000	1,600,000,000		100,417,000	100,417,000		6.3		
15	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	2,612,000,000	2,612,000,000		2,521,500,000	2,521,500,000	-	96.5		
-	Thực hiện hỗ trợ kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Lê VH6 trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2022 (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)	2,612,000,000	2,612,000,000		2,521,500,000	2,521,500,000		96.5		
16	Kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	10,560,000,000	840,000,000	9,720,000,000	120,000,000	80,000,000	40,000,000	1.1		0.4
16.1	Nhiệm vụ 1: Hàng năm, phân đầu mỗi dân tộc được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, ẩm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian	3,500,000,000	380,000,000	3,120,000,000	120,000,000	80,000,000	40,000,000	3.4		1.3
-	Khôi phục lễ hội truyền thống	150,000,000	150,000,000	-	-	-	-	-		
+	Lễ hội Áp hô chiêng - Gội đầu cuối năm dân tộc Thái, bản Vàng Pheo, xã Mường So, Phong Thổ	150,000,000	150,000,000					-		
-	Hỗ trợ tổ chức lễ hội	80,000,000	80,000,000		80,000,000	80,000,000	-	100.0		
+	Tổ chức lễ hội Kin Lầu Khẩu Mẩu dân tộc Thái xã Mường So	80,000,000	80,000,000		80,000,000	80,000,000		100.0		
-	Truyền dạy văn hóa truyền thống, truyền dạy và sản xuất vật mẫu nghề	150,000,000	150,000,000		-	-	-	-		
+	Tổ chức lớp truyền dạy ẩm thực dân tộc Thái khu vực Mường So, Khổng Lào gắn với điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	150,000,000	150,000,000					-		
-	Bảo tồn, phát huy chợ phiên truyền thống	3,000,000,000		3,000,000,000	-	-	-	-		-
+	Chợ phiên Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	3,000,000,000		3,000,000,000				-		-
-	Tổ chức đội văn nghệ quần chúng	120,000,000		120,000,000	40,000,000	-	40,000,000	33.3		33.3
+	Đội văn nghệ xã Sin Suối Hồ	20,000,000		20,000,000	20,000,000		20,000,000	100.0		100.0
+	Đội văn nghệ bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ	20,000,000		20,000,000	20,000,000		20,000,000	100.0		100.0
+	Đội văn nghệ phụ nữ Vàng Pheo I, xã Mường So	20,000,000		20,000,000				-		-
+	Đội văn nghệ bản Tô Y Phìn, xã Lán Nhi Thàng	20,000,000		20,000,000				-		-
+	Đội văn nghệ bản Xin Chải, xã Hoàng Thèn	20,000,000		20,000,000				-		-
+	Đội văn nghệ phụ nữ Thôn Đoàn Kết, thị trấn Phong Thổ	20,000,000		20,000,000				-		-

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
16.2	Nhiệm vụ 2: Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; xây dựng 03 hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; xây dựng bộ sưu tập hiện vật và phim tư liệu vùng văn hóa các dân tộc cư trú thành cộng đồng phục vụ công tác trưng bày chuyên đề gắn với phát triển du lịch	380,000,000	380,000,000		-	-	-	-		
-	Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	80,000,000	80,000,000		-	-	-	-		
+	Thực hành trò chơi kéo co trong nghi lễ dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20,000,000	20,000,000					-		
+	Thực hành di sản nghệ thuật hát then đàn tính dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20,000,000	20,000,000					-		
+	Thực hành di sản nghệ thuật múa xòe dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20,000,000	20,000,000					-		
+	Thực hành lễ hội Gầu Tào dân tộc Mông huyện Phong Thổ	20,000,000	20,000,000					-		
-	Bảo tồn, phát huy 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	300,000,000	300,000,000		-	-	-	-		
+	Truyền dạy nghệ thuật múa Xòe dân tộc Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ gắn với phát triển đội văn nghệ phát triển du lịch cộng đồng	150,000,000	150,000,000					-		
+	Truyền dạy văn hóa phi vật thể hát Then đàn tính trong thực hành nghi thức Then của người Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ	150,000,000	150,000,000					-		
16.3	Nhiệm vụ 3: Xây dựng 05 sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó có ít nhất 01 sản phẩm du lịch đạt sản phẩm OCOP 4-5 sao	6,500,000,000		6,500,000,000	-	-	-	-		-
-	Hỗ trợ một lần xây dựng địa điểm tổ chức các hoạt động trải nghiệm tìm hiểu văn hóa, thể thao đặc sắc dân tộc	1,000,000,000		1,000,000,000	-	-	-	-		-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	1,000,000,000		1,000,000,000				-		-
-	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa nhà ở theo kiến trúc nhà ở truyền thống	1,600,000,000		1,600,000,000	-	-	-	-		-
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	800,000,000		800,000,000				-		-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	800,000,000		800,000,000				-		-
-	Xây dựng mới nhà vệ sinh cho hộ gia đình kinh doanh dịch vụ lưu trú nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê	500,000,000		500,000,000	-	-	-	-		-
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	250,000,000		250,000,000				-		-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	250,000,000		250,000,000				-		-
-	Lập bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng 04 điểm du lịch, tỷ lệ bản đồ 1/2.000 cho các điểm du lịch	400,000,000		400,000,000	-	-	-	-		-
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	200,000,000		200,000,000				-		-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	200,000,000		200,000,000				-		-

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch	500,000,000		500,000,000	-	-	-	-		-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	500,000,000		500,000,000				-		-
-	Cải tạo, nâng cấp đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch	2,500,000,000		2,500,000,000	-	-	-	-		-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	2,500,000,000		2,500,000,000				-		-
16.4	Nhiệm vụ 4: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch	80,000,000	80,000,000		-	-	-	-		
-	Hỗ trợ học nghề du lịch người dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Lai Châu	80,000,000	80,000,000		-			-		
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	80,000,000	80,000,000					-		
16.5	Nhiệm vụ 7: Phấn đấu tốc độ tăng trưởng khách du lịch và xây dựng bản du lịch cộng đồng tiêu biểu quốc gia, tiến tới đề nghị công nhận điểm du lịch cộng đồng ASEAN	100,000,000		100,000,000	-	-	-	-		-
-	Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đến điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo	50,000,000		50,000,000				-		-
-	Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đến điểm du lịch cộng đồng bản Sin Suối Hồ	50,000,000		50,000,000				-		-
17	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1255 ngày 22/9/2022)	9,073,000,000	9,073,000,000		4,350,147,000	4,350,147,000	-	47.9		
-	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	5,841,000,000	5,841,000,000		3,095,455,000	3,095,455,000		53.0		
-	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	553,000,000	553,000,000		291,934,000	291,934,000		52.8		
-	Đường giao thông vùng chè xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ	1,106,000,000	1,106,000,000		486,362,000	486,362,000		44.0		
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bản Lang huyện Phong Thổ	559,000,000	559,000,000		5,100,000	5,100,000		0.9		
-	Đường giao thông vùng lúa xã Nậm Xe, Bản Lang, huyện Phong Thổ	1,014,000,000	1,014,000,000		471,296,000	471,296,000		46.5		
18	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	368,000,000	368,000,000		232,000,000	232,000,000	-	63.0		
-	Đường giao thông vùng quế xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân đã trồng)	184,000,000	184,000,000		116,000,000	116,000,000		63.0		
-	Đường giao thông vùng quế xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân trồng mới)	184,000,000	184,000,000		116,000,000	116,000,000		63.0		
19	Chính sách hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	271,852,000	271,852,000		266,974,000	266,974,000		98.2		

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
20	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	169,880,000	169,880,000		169,880,000	169,880,000		100.0		
21	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	14,540,056,000	14,540,056,000		14,539,013,000	14,539,013,000	-	100.0		
21.1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	13,435,700,000	13,435,700,000		13,434,825,000	13,434,825,000	-	100.0		
-	Trung tâm GDTX - GDNN	36,000,000	36,000,000		35,250,000	35,250,000		97.9		
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	13,399,700,000	13,399,700,000		13,399,575,000	13,399,575,000		100.0		
21.2	KP miễn giảm học phí của NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	1,104,356,000	1,104,356,000		1,104,188,000	1,104,188,000	-	100.0		
-	Trung tâm GDTX - GDNN	22,044,000	22,044,000		22,044,000	22,044,000		100.0		
-	Các đơn vị trường học trực thuộc	1,082,312,000	1,082,312,000		1,082,144,000	1,082,144,000		100.0		
22	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	5,640,000	5,640,000		3,576,000	3,576,000		63.4		
23	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; Kinh phí mai táng phí; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH, người có Công với cách mạng (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	9,771,000,000	9,771,000,000		5,853,154,250	5,853,154,250		59.9		
24	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	2,508,000,000	2,508,000,000		2,506,800,000	2,506,800,000		100.0		
25	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	60,000,000	-	60,000,000	22,000,000	-	22,000,000	36.7		36.7
-	UBND xã Đào Sơn	6,000,000		6,000,000	-			-		-
-	UBND xã Bản Lang	6,000,000		6,000,000	6,000,000		6,000,000	100.0		100.0
-	UBND xã Hoàng Thèn	44,000,000		44,000,000	12,000,000		12,000,000	27.3		27.3
-	UBND xã Lân Nhi Thăng	2,000,000		2,000,000	2,000,000		2,000,000	100.0		100.0
-	UBND xã Nậm Xe	2,000,000		2,000,000	2,000,000		2,000,000	100.0		100.0
26	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	35,215,000	-	35,215,000	23,455,000	-	23,455,000	66.6		66.6
-	UBND xã Mù Sang	6,640,000		6,640,000	6,570,000		6,570,000	98.9		98.9
-	UBND xã Vàng Ma Chải	2,900,000		2,900,000	2,900,000		2,900,000	100.0		100.0
-	UBND xã Huổi Luông	4,280,000		4,280,000	4,280,000		4,280,000	100.0		100.0
-	UBND xã Mường So	4,125,000		4,125,000	4,125,000		4,125,000	100.0		100.0
-	UBND xã Lân Nhi Thăng	2,440,000		2,440,000	-			-		-

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	UBND xã Bàn Lang	6,900,000		6,900,000	-			-		-
-	UBND xã Sin Suối Hồ	2,330,000		2,330,000	-			-		-
-	UBND xã Đào San	5,600,000		5,600,000	5,580,000		5,580,000	99.6		99.6
27	Kinh phí chi trả cho đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	556,610,000	-	556,610,000	527,156,170	-	527,156,170	94.7		94.7
-	UBND xã Bàn Lang	110,000,000		110,000,000	108,764,385		108,764,385	98.9		98.9
-	UBND xã Nậm Xe	110,610,000		110,610,000	82,391,785		82,391,785	74.5		74.5
-	UBND xã Mỏ Sỉ San	120,000,000		120,000,000	120,000,000		120,000,000	100.0		100.0
-	UBND xã Tung Qua Lìn	120,000,000		120,000,000	120,000,000		120,000,000	100.0		100.0
-	UBND xã Hoàng Thèn	96,000,000		96,000,000	96,000,000		96,000,000	100.0		100.0
28	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	391,583,000	-	391,583,000	384,983,000	-	384,983,000	98.3		98.3
-	UBND xã Đào San	28,393,000		28,393,000	28,392,000		28,392,000	100.0		100.0
-	UBND xã Ma Li Pho	20,535,000		20,535,000	19,071,000		19,071,000	92.9		92.9
-	UBND xã Mường So	24,463,000		24,463,000	24,463,000		24,463,000	100.0		100.0
-	UBND xã Lán Nhì Thàng	19,657,000		19,657,000	19,656,000		19,656,000	100.0		100.0
-	UBND xã Vàng Ma Chải	22,455,000		22,455,000	22,455,000		22,455,000	100.0		100.0
-	UBND Thị trấn Phong Thổ	15,289,000		15,289,000	15,289,000		15,289,000	100.0		100.0
-	UBND xã Hoàng Thèn	19,656,000		19,656,000	19,656,000		19,656,000	100.0		100.0
-	UBND xã Bàn Lang	29,329,000		29,329,000	29,318,250		29,318,250	100.0		100.0
-	UBND xã Nậm Xe	37,129,000		37,129,000	37,128,000		37,128,000	100.0		100.0
-	UBND xã Khổng Lào	22,338,000		22,338,000	22,338,000		22,338,000	100.0		100.0
-	UBND xã Mù Sang	26,959,000		26,959,000	21,840,000		21,840,000	81.0		81.0
-	UBND xã Tung Qua Lìn	10,921,000		10,921,000	10,920,000		10,920,000	100.0		100.0
-	UBND xã Pa Vây Sừ	15,737,000		15,737,000	15,737,000		15,737,000	100.0		100.0
-	UBND xã Mỏ Sỉ San	9,175,000		9,175,000	9,174,750		9,174,750	100.0		100.0
-	UBND xã Sỉ lờ Lầu	21,841,000		21,841,000	21,840,000		21,840,000	100.0		100.0
-	UBND xã Huổi Luông	45,865,000		45,865,000	45,864,000		45,864,000	100.0		100.0
-	UBND xã Sin Suối Hồ	21,841,000		21,841,000	21,841,000		21,841,000	100.0		100.0
29	Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ hàng tháng tăng thêm của các đối tượng hưu trí xã theo Thông tư số 02/2022/TT-BNV (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	115,085,200	-	115,085,200	110,995,200	-	110,995,200	96.4		96.4
-	UBND xã Đào San	8,170,000		8,170,000	8,160,000		8,160,000	99.9		99.9
-	UBND xã Mường So	20,550,000		20,550,000	20,550,000		20,550,000	100.0		100.0
-	UBND xã Vàng Ma Chải	8,170,000		8,170,000	8,170,000		8,170,000	100.0		100.0
-	UBND xã Nậm Xe	12,250,000		12,250,000	12,250,000		12,250,000	100.0		100.0
-	UBND xã Bàn Lang	4,080,000		4,080,000	4,080,000		4,080,000	100.0		100.0
-	UBND xã Huổi Luông	4,080,000		4,080,000	4,080,000		4,080,000	100.0		100.0
-	UBND xã Mù Sang	4,080,000		4,080,000	-		-	-		-

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	UBND Thị trấn Phong Thổ	7,246,000		7,246,000	7,246,000		7,246,000	100.0		100.0
-	UBND xã Hoàng Thên	34,209,200		34,209,200	34,209,200		34,209,200	100.0		100.0
-	UBND xã Không Lào	12,250,000		12,250,000	12,250,000		12,250,000	100.0		100.0
30	Kinh phí tổ chức Hội chợ Sầm tinh Lai Châu (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	50,000,000	50,000,000		50,000,000	50,000,000		100.0		
31	Kinh phí tổ chức ngày Đại đoàn kết các dân tộc năm 2022 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	380,900,000	380,900,000		377,710,000	377,710,000	-	99.2		
-	Kinh phí chi công tác tuyên truyền và kinh phí tổ chức các môn thể thao dân tộc (SNVH phân bổ 29,382 tr, TH 29,382 tr; SNTT phân bổ 9,618 tr, TH 6,680 tr)	39,000,000	39,000,000		36,062,000	36,062,000		92.5		
-	Kinh phí mua nước, vật tư, thiết bị khác và thuê thiết kế, lắp dựng khu vực tổ chức sự kiện	285,700,000	285,700,000		285,448,000	285,448,000		99.9		
-	Kinh phí tổ chức gian hàng trưng bày, giới thiệu các sản phẩm Ocop, sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của huyện	11,000,000	11,000,000		11,000,000	11,000,000		100.0		
-	Kinh phí mua cờ cầm tay, Khăn piêu dân tộc thái, Áo Gi lê Dân tộc Mông	45,200,000	45,200,000		45,200,000	45,200,000		100.0		
32	Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở xã, thị trấn năm 2022 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	200,360,000	-	200,360,000	197,499,000	-	197,499,000	98.6		98.6
-	UBND Thị trấn	35,000,000		35,000,000	35,000,000		35,000,000	100.0		100.0
-	UBND xã Huổi Luông	30,000,000		30,000,000	29,970,000		29,970,000	99.9		99.9
-	UBND xã Vàng Ma Chải	25,330,000		25,330,000	25,330,000		25,330,000	100.0		100.0
-	UBND xã Si Lở Lầu	54,087,000		54,087,000	51,256,000		51,256,000	94.8		94.8
-	UBND xã Mô Si San	15,943,000		15,943,000	15,943,000		15,943,000	100.0		100.0
-	UBND xã Mường So	40,000,000		40,000,000	40,000,000		40,000,000	100.0		100.0
33	Kinh phí điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	2,990,000,000	2,990,000,000					-		
34	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã si lờ lầu (Số dư chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	950,000,000	950,000,000		497,475,000	497,475,000		52.4		
35	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã mô si san (Số dư chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	950,000,000	950,000,000		950,000,000	950,000,000		100.0		
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	196,958,000,000	171,525,977,000	25,432,023,000	81,540,183,484	64,603,469,759	16,936,713,725	41.4		66.6
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	84,530,000,000	84,530,000,000	-	37,949,361,900	37,949,361,900	-	44.9		
1	Vốn đầu tư	71,570,000,000	71,570,000,000	-	33,410,031,600	33,410,031,600	-	46.7		
-	Đường GTNT liên bản Thên Sin - bản Ma Ly Pho	4,050,000,000	4,050,000,000		1,283,526,000	1,283,526,000		31.7		
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Không Lào	3,200,000,000	3,200,000,000		1,633,330,000	1,633,330,000		51.0		
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Không Lào (giai đoạn 2)	3,600,000,000	3,600,000,000		1,928,126,000	1,928,126,000		53.6		
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non Huổi Luông	2,700,000,000	2,700,000,000		2,218,001,000	2,218,001,000		82.1		
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Mường So	3,690,000,000	3,690,000,000		2,409,900,000	2,409,900,000		65.3		
-	Nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Huổi Luông đi bản Ngải Chồ	6,600,000,000	6,600,000,000		1,329,448,000	1,329,448,000		20.1		
-	Nâng cấp đường GTNT bản Hồ thầu 1 - bản Huổi Luông 2	6,550,000,000	6,550,000,000		2,594,313,000	2,594,313,000		39.6		

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Đường ra khu sản xuất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pây	6,000,000,000	6,000,000,000		4,322,071,000	4,322,071,000		72.0		
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH ban Ta Phìn	2,000,000,000	2,000,000,000		1,253,551,000	1,253,551,000		62.7		
-	Xây dựng bến thuyền thị trấn Phong Thổ	1,300,000,000	1,300,000,000		1,300,000,000	1,300,000,000		100.0		
-	Đường GTNT liên bản Sơn Bình - bản Ma Ly Pho	4,450,000,000	4,450,000,000		2,434,940,000	2,434,940,000		54.7		
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH ban Huổi Phặc	850,000,000	850,000,000		850,000,000	850,000,000		100.0		
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH ban Đơ	800,000,000	800,000,000		800,000,000	800,000,000		100.0		
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH ban Co Muông	900,000,000	900,000,000		900,000,000	900,000,000		100.0		
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH ban Hùng Pèng	850,000,000	850,000,000		850,000,000	850,000,000		100.0		
-	Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông	3,900,000,000	3,900,000,000		2,190,999,000	2,190,999,000		56.2		
-	Cấp NSH ban Hoang Tru Sao	2,100,000,000	2,100,000,000		1,265,489,000	1,265,489,000		60.3		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo xã Mường So	1,200,000,000	1,200,000,000		124,048,000	124,048,000		10.3		
-	Nâng cấp đường GTNT bản Sân Bay (từ Đồn Biên phòng) - bản Sì Cha Chải - bản Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ), xã Sin Suối Hồ	7,000,000,000	7,000,000,000		1,355,649,600	1,355,649,600		19.4		
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bản Sì Phài xã Đào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải	9,830,000,000	9,830,000,000		2,366,640,000	2,366,640,000		24.1		
2	Vốn sự nghiệp	12,960,000,000	12,960,000,000		4,539,330,300	4,539,330,300	-	35.0		
2.1	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1,282,000,000	1,282,000,000		550,036,700	550,036,700	-	42.9		
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	533,000,000	533,000,000		-	-		-		
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện chương trình	749,000,000	749,000,000		550,036,700	550,036,700		73.4		
2.2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	8,451,000,000	8,451,000,000		1,957,164,600	1,957,164,600	-	23.2		
-	Tiểu dự án 3: Phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế (Chương trình 30a)	1,964,000,000	1,964,000,000		1,957,164,600	1,957,164,600		99.7		
-	Tiểu dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo (Chương trình 30a)	491,000,000	491,000,000		-	-		-		
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo	4,174,000,000	4,174,000,000					-		
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1,822,000,000	1,822,000,000					-		
2.3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1,070,000,000	1,070,000,000		-	-	-	-		
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1,070,000,000	1,070,000,000		-	-		-		
2.4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	72,000,000	72,000,000		71,967,000	71,967,000	-	100.0		
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	72,000,000	72,000,000		71,967,000	71,967,000		100.0		
2.5	Ban quản lý dự án	2,085,000,000	2,085,000,000		1,960,162,000	1,960,162,000	-	94.0		
-	Sửa chữa trường THCS xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	1,000,000,000	1,000,000,000		903,699,000	903,699,000		90.4		
-	Sửa chữa đường GTNT trung tâm xã - Chang hòng 1,2 xã Huổi Luông	1,085,000,000	1,085,000,000		1,056,463,000	1,056,463,000		97.4		
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	25,617,000,000	1,920,977,000	23,696,023,000	17,801,187,725	1,385,969,000	16,415,218,725	69.5		69.3
I	Vốn đầu tư	24,047,000,000	1,386,000,000	22,661,000,000	17,801,187,725	1,385,969,000	16,415,218,725	74.0		72.4
1.1	CBT: UBND xã Mường So	804,000,000		804,000,000	775,522,725	0	775,522,725	96.5		96.5
-	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Tây An	400,000,000		400,000,000	381,751,151		381,751,151	95.4		95.4

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Vàng Bâu	150,000,000		150,000,000	146,074,396		146,074,396	97.4		97.4
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đi khu sản xuất bản Huổi Sen	254,000,000		254,000,000	247,697,178		247,697,178	97.5		97.5
1.2	CDT: UBND xã Khổng Lào	804,000,000		804,000,000	756,428,000	-	756,428,000	94.1		94.1
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Ho sao Chai	804,000,000		804,000,000	756,428,000		756,428,000	94.1		94.1
1.3	CDT: UBND xã Huổi Luông	804,000,000		804,000,000	756,000,000	0	756,000,000	94.0		94.0
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Nậm Le đi Nhóm 2	804,000,000		804,000,000	756,000,000		756,000,000	94.0		94.0
1.4	CDT: UBND xã Ma Li Pho	804,000,000		804,000,000	714,056,000	0	714,056,000	88.8		88.8
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bản Tả phìn	804,000,000		804,000,000	714,056,000		714,056,000	88.8		88.8
1.5	CDT: UBND xã Bản Lang	1,736,000,000		1,736,000,000	1,397,111,000	0	1,397,111,000	80.5		80.5
-	Xây dựng nhà văn hoá bản Nậm Lùng	250,000,000		250,000,000	235,000,000		235,000,000	94.0		94.0
-	Xây mới nhà văn hoá bản Sàng Giang	250,000,000		250,000,000	234,900,000		234,900,000	94.0		94.0
-	Xây mới nhà văn hoá bản Giao Chăn	250,000,000		250,000,000	235,000,000		235,000,000	94.0		94.0
-	Xây mới nhà văn hoá bản Má Tiên	250,000,000		250,000,000	235,200,000		235,200,000	94.1		94.1
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá Bản Lang 2	100,000,000		100,000,000	94,111,000		94,111,000	94.1		94.1
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá Bản Pho	100,000,000		100,000,000	93,900,000		93,900,000	93.9		93.9
-	Nâng cấp, sửa chữa và kéo dài tuyến đường nội bản Nà Đoong	286,000,000		286,000,000	269,000,000		269,000,000	94.1		94.1
-	Xây mới nhà văn hoá bản Nà Đoong	250,000,000		250,000,000	-		-	-		-
1.6	CDT: UBND xã Lán Nhi Thàng	1,736,000,000		1,736,000,000	614,105,000	0	614,105,000	35.4		35.4
-	Bổ sung Đường GTNT bản Tái định cư Hồng Thu Mán	109,000,000		109,000,000	-		-	-		-
-	Nhà văn hóa bản Tái định cư Hồng Thu Mán	150,000,000		150,000,000	-		-	-		-
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Lùng Cù - Séo Pá	150,000,000		150,000,000	141,939,000		141,939,000	94.6		94.6
-	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Lán Nhi Thàng	947,000,000		947,000,000	115,831,000		115,831,000	12.2		12.2
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Lán Nhi Thàng	380,000,000		380,000,000	356,335,000		356,335,000	93.8		93.8
1.7	CDT: UBND xã Hoang Thèn	1,736,000,000		1,736,000,000	1,627,500,000	0	1,627,500,000	93.8		93.8
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Lêng, xã Hoang Thèn	400,000,000		400,000,000	371,700,000		371,700,000	92.9		92.9
-	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Mô Si Câu, xã Hoang Thèn	1,336,000,000		1,336,000,000	1,255,800,000		1,255,800,000	94.0		94.0
1.8	CDT: UBND xã Nậm Xe	1,736,000,000		1,736,000,000	1,653,676,000	0	1,653,676,000	95.3		95.3
-	Xây mới nhà văn hóa bản ngài Trờ, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	200,000,000		200,000,000	200,000,000		200,000,000	100.0		100.0
-	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Vạn Hồ 2, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	100,000,000		100,000,000	99,834,000		99,834,000	99.8		99.8
-	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Hoàng Liên Sơn 2, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	100,000,000		100,000,000	99,842,000		99,842,000	99.8		99.8
-	Nâng cấp sửa chữa đường nội đồng bản Huổi Hán, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	1,336,000,000		1,336,000,000	1,254,000,000		1,254,000,000	93.9		93.9
1.9	CDT: UBND xã Sin Suối Hồ	1,736,000,000		1,736,000,000	1,327,729,000	0	1,327,729,000	76.5		76.5
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản Trung Hồ GD 2	1,736,000,000		1,736,000,000	1,327,729,000		1,327,729,000	76.5		76.5
1.10	CDT: UBND xã Đào San	1,736,000,000		1,736,000,000	470,442,000	0	470,442,000	27.1		27.1

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Lèng Chư - Xi Phải - Dền Sang	1,736,000,000		1,736,000,000	470,442,000		470,442,000	27.1		27.1
1.11	CDT: UBND xã Tung Qua Lìn	1,736,000,000		1,736,000,000	1,159,029,000	0	1,159,029,000	66.8		66.8
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tung Qua Lìn	300,000,000		300,000,000	287,032,000		287,032,000	95.7		95.7
-	Xây dựng Nhà văn hóa bản Cò Ký	300,000,000		300,000,000	287,666,000		287,666,000	95.9		95.9
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Si Cù Thi	350,000,000		350,000,000	334,331,000		334,331,000	95.5		95.5
-	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Sừ Cồ Thìn (Vàng A Thông)	786,000,000		786,000,000	250,000,000		250,000,000	31.8		31.8
1.12	CDT: UBND xã Pa Vây Sừ	1,736,000,000		1,736,000,000	1,629,407,000	0	1,629,407,000	93.9		93.9
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Xin Chải	200,000,000		200,000,000	186,181,000		186,181,000	93.1		93.1
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Ngải Thầu	200,000,000		200,000,000	187,802,000		187,802,000	93.9		93.9
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Pờ Xa	200,000,000		200,000,000	187,693,000		187,693,000	93.8		93.8
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Hang É	200,000,000		200,000,000	187,638,000		187,638,000	93.8		93.8
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Pa Vây Sừ	200,000,000		200,000,000	187,722,000		187,722,000	93.9		93.9
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Trung Chải	200,000,000		200,000,000	187,582,000		187,582,000	93.8		93.8
-	Nâng Cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Xin Chải	536,000,000		536,000,000	504,789,000		504,789,000	94.2		94.2
1.13	CDT: UBND xã Mù Sang	1,736,000,000		1,736,000,000	0	0	0	-		-
-	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tung Trung Vàng xã Mù Sang	470,000,000		470,000,000	-	-	-	-		-
-	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Lân Than xã Mù Sang	530,000,000		530,000,000	-	-	-	-		-
-	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tả Tê xã Mù Sang	736,000,000		736,000,000	-	-	-	-		-
1.14	CDT: UBND xã Vàng Ma Chải	1,736,000,000		1,736,000,000	1,634,937,000	0	1,634,937,000	94.2		94.2
-	Xây dựng nhà văn hóa bản nhóm I xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	250,000,000		250,000,000	234,918,000		234,918,000	94.0		94.0
-	Nâng cấp cứng hóa đường nội bản Nhóm II, xã Vàng Ma Chải)	436,000,000		436,000,000	412,000,000		412,000,000	94.5		94.5
-	Nâng cấp, sửa chữa Đường nội đồng bản Si Choang xã Vàng Ma Chải	300,000,000		300,000,000	283,300,000		283,300,000	94.4		94.4
-	Xây dựng nhà văn hóa bản nhóm II xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	250,000,000		250,000,000	234,901,000		234,901,000	94.0		94.0
-	Xây dựng nhà văn hóa bản nhóm III xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	250,000,000		250,000,000	234,953,000		234,953,000	94.0		94.0
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Phùng xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	250,000,000		250,000,000	234,865,000		234,865,000	93.9		93.9
1.15	CDT: UBND xã Mỏ Si San	1,736,000,000		1,736,000,000	1,555,776,000	0	1,555,776,000	89.6		89.6
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT liên bản bản Tân Sáo Phìn và Tô Y Phìn	1,000,000,000		1,000,000,000	905,876,000		905,876,000	90.6		90.6
-	Nâng cấp, sửa chữa NVH bản Mỏ Si San	100,000,000		100,000,000	86,600,000		86,600,000	86.6		86.6
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Hồ Thầu.	636,000,000		636,000,000	563,300,000		563,300,000	88.6		88.6
1.16	CDT: UBND xã Si Lở Lầu	349,000,000		349,000,000	343,500,000	0	343,500,000	98.4		98.4
-	Xây dựng Nhà văn hóa bản Mới	349,000,000		349,000,000	343,500,000		343,500,000	98.4		98.4

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.17	CDT: Ban QLDA	1,386,000,000	1,386,000,000		1,385,969,000	1,385,969,000	0	100.0		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tà Páo Hồ	1,386,000,000	1,386,000,000		1,385,969,000	1,385,969,000		100.0		
2	Vốn sự nghiệp	1,570,000,000	534,977,000	1,035,023,000	0	0	0	-		
2.1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	150,000,000	150,000,000		0	0	0	-		
-	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình cấp huyện	150,000,000	150,000,000		-	-	-	-		
2.2.	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	384,977,000	384,977,000		0	0	0	-		
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển vùng nhiên liệu tập trung	384,977,000	384,977,000		-	-	-	-		
2.3	UBND xã Huổi Luông	303,322,000		303,322,000	0	0	0	-		-
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	303,322,000		303,322,000	-	-	-	-		-
2.4	UBND xã Ma Li Pho	227,237,000		227,237,000	0	0	0	-		-
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	227,237,000		227,237,000	-	-	-	-		-
2.5	UBND xã Mường So	277,227,000		277,227,000	-	-	-	-		-
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	277,227,000		277,227,000	-	-	-	-		-
2.6	UBND xã Không Lào	227,237,000		227,237,000	-	-	-	-		-
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	227,237,000		227,237,000	-	-	-	-		-
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	86,811,000,000	85,075,000,000	1,736,000,000	25,789,633,859	25,268,138,859	521,495,000	29.7		30.0
1	Vốn đầu tư	52,389,000,000	50,653,000,000	1,736,000,000	20,247,424,900	19,725,929,900	521,495,000	38.6		30.0
1.1	Dự án 1 - Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	5,782,000,000	5,782,000,000		2,926,058,000	2,926,058,000	0	50.6		
-	Sửa chữa NSH bản Nà Doong, xã Bản Lang	1,600,000,000	1,600,000,000		179,017,000	179,017,000		11.2		
-	Sửa chữa NSH bản Nậm Xe ban Pa Chải bản Van Hồ 2, xã Nậm Xe	2,582,000,000	2,582,000,000		2,582,000,000	2,582,000,000		100.0		
-	Sửa chữa NSH bản Mò Sì Câu, Xã Hoàng Thèn	1,600,000,000	1,600,000,000		165,041,000	165,041,000		10.3		
1.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	7,624,000,000	7,624,000,000		1,052,304,000	1,052,304,000	0	13.8		
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Câu - xã Sin Suối Hồ	7,624,000,000	7,624,000,000		1,052,304,000	1,052,304,000		13.8		
1.3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1,208,000,000		1,208,000,000	0	0	0	-		
-	Dự án năm 2022: Nước khu sản xuất dược liệu Mò Sì San, xã Mò Sì San, huyện Phong Thổ	1,208,000,000		1,208,000,000	-	-	-	-		
1.4	Dự án 4 - Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	34,669,000,000	34,669,000,000		14,341,354,900	14,341,354,900	0	41.4		
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hợp I - Si Phài và đường Dền Thàng B - Sênh Sáng B, xã Đào San	2,850,000,000	2,850,000,000		2,834,000,000	2,834,000,000		99.4		
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pa Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe	5,000,000,000	5,000,000,000		2,850,778,000	2,850,778,000		57.0		
-	Kè bảo vệ cánh đồng Cang Tung bản Nậm Cây	1,200,000,000	1,200,000,000		1,200,000,000	1,200,000,000		100.0		

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Sửa chữa NSH bản Xín Chải	530,000,000	530,000,000		76,740,000	76,740,000		14.5		
-	Chợ Vàng Ma Chải	350,000,000	350,000,000		350,000,000	350,000,000		100.0		
-	Chợ Đào San	350,000,000	350,000,000		350,000,000	350,000,000		100.0		
-	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Lùng Than đến Trung tâm xã Mù Sang	5,100,000,000	5,100,000,000		812,614,000	812,614,000		15.9		
-	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Sàng Sang 2 đến Trung tâm xã Mù Sang	4,589,000,000	4,589,000,000		614,382,000	614,382,000		13.4		
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Tỉnh lộ 132 đến bản Tả Lèng Sung và đường từ bản Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chí - bản Sàng Giang, xã Bản Lang	2,550,000,000	2,550,000,000		1,170,355,000	1,170,355,000		45.9		
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Can Hồ, xã Sin Suối Hồ và đường đi bản Sáo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lán Nhi Thàng	2,500,000,000	2,500,000,000		995,812,900	995,812,900		39.8		
-	Nâng cấp đường GTNT Ma Ly Pho - Hùng Pèng	3,300,000,000	3,300,000,000		1,290,432,000	1,290,432,000		39.1		
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe	4,350,000,000	4,350,000,000		921,978,000	921,978,000		21.2		
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoang Thèn	2,000,000,000	2,000,000,000		874,263,000	874,263,000		43.7		
1.5	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2,578,000,000	2,578,000,000		1,406,213,000	1,406,213,000	0	54.5		
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vàng Ma Chải	730,000,000	730,000,000		132,250,000	132,250,000		18.1		
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Mù Sang	730,000,000	730,000,000		730,000,000	730,000,000		100.0		
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Số 2 Bản Lang	818,000,000	818,000,000		243,963,000	243,963,000		29.8		
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Sin Suối Hồ	300,000,000	300,000,000		300,000,000	300,000,000		100.0		
1.6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	528,000,000		528,000,000	521,495,000	-	521,495,000	98.8		98.8
-	Chủ đầu tư: UBND xã Mường So	285,000,000		285,000,000	278,495,000	-	278,495,000	97.7		97.7
+	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Phiêng Đanh xã Mường So)	285,000,000		285,000,000	278,495,000	-	278,495,000	97.7		97.7
-	Chủ đầu tư: UBND xã Hoang Thèn	243,000,000		243,000,000	243,000,000	0	243,000,000	100.0		100.0
+	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoang Thèn)	243,000,000		243,000,000	243,000,000	-	243,000,000	100.0		100.0
2	Vốn sự nghiệp	34,422,000,000	34,422,000,000		5,542,208,959	5,542,208,959	-	16.1		
2.1	Phòng Dân tộc	10,554,000,000	10,554,000,000		1,184,408,700	1,184,408,700	-	11.2		
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung số 4 Hỗ trợ nước sinh hoạt)	853,000,000	853,000,000		851,040,000	851,040,000		99.8		
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiểu dự án 1: Phát triển sản xuất và sinh kế)	9,160,000,000	9,160,000,000		-	-		-		

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	281,000,000	281,000,000		220,403,700	220,403,700		78.4		
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiêu dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện các đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030)	176,000,000	176,000,000		92,775,000	92,775,000		52.7		
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình)	84,000,000	84,000,000		20,190,000	20,190,000		24.0		
2.2	Ban quản lý rừng phòng hộ	12,531,000,000	12,531,000,000		-	-	-	-		
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân)	12,531,000,000	12,531,000,000					-		
2.3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,270,000,000	1,270,000,000		-	-	-	-		
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu dự án 2: Nội dung số 1 + 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị + thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư)	1,270,000,000	1,270,000,000					-		
2.4	UBND xã Mô Si San	2,935,000,000	2,935,000,000		-	-	-	-		
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu dự án 2: Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý)	2,935,000,000	2,935,000,000					-		
2.5	Phòng Giáo dục & Đào tạo	660,000,000	660,000,000		554,521,500	554,521,500	-	84.0		
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh bán trú và xóa mù chữ người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	660,000,000	660,000,000		554,521,500	554,521,500		84.0		
2.6	Phòng Nội vụ	397,000,000	397,000,000		-	-	-	-		

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc)	397,000,000	397,000,000			-		-		
2.7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1,500,000,000	1,500,000,000		1,494,577,699	1,494,577,699	-	99.6		
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiêu dự án 3: Nội dung 1: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	1,500,000,000	1,500,000,000		1,494,577,699	1,494,577,699		99.6		
2.8	Phòng Lao động	1,062,000,000	1,062,000,000		831,324,060	831,324,060	-	78.3		
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Hỗ trợ đào tạo nghề; hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; Tư vấn, hướng nghiệp, kiểm tra, giám sát thực hiện dự án)	1,062,000,000	1,062,000,000		831,324,060	831,324,060		78.3		
2.9	Phòng Văn hóa & Thông tin	775,000,000	775,000,000		-	-	-	-		
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	775,000,000	775,000,000					-		
2.10	Hội liên hiệp phụ nữ	1,222,000,000	1,222,000,000		-	-	-	-		
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1,222,000,000	1,222,000,000					-		
2.11	Ban quản lý dự án	1,516,000,000	1,516,000,000		1,477,377,000	1,477,377,000	-	97.5		
-	Sửa chữa trường PTDTBT THCS Đào San xã Đào San	850,000,000	850,000,000		819,331,000	819,331,000		96.4		
-	Sửa chữa trường PTDTBT THCS Đào San xã Đào San	666,000,000	666,000,000		658,046,000	658,046,000		98.8		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2023				224,249,798,983	201,416,605,848	22,833,193,135			
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công (0961).				86,144,739,775	78,659,368,500	7,485,371,275			
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (0963)				24,918,999,708	23,752,468,515	1,166,531,193			
III	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi (0964)				15,583,113,533	15,583,113,533				
IV	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc (0965).				31,714,876,533	22,211,195,168	9,503,681,365			
V	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định (0967)				24,601,279,689	23,893,693,387	707,586,302			
VI	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (0968)				41,286,789,745	37,316,766,745	3,970,023,000			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	136,778,025,200	136,778,025,200		132,525,317,364	132,525,317,364		96.9		
1	Chi bổ sung cân đối	93,057,000,000	93,057,000,000		89,068,108,629	89,068,108,629		95.7		
2	Chi bổ sung có mục tiêu	43,721,025,200	43,721,025,200		43,457,208,735	43,457,208,735		99.4		
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				6,201,228,791	5,928,456,171	272,772,620			

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2138/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
	TỔNG CỘNG	1,144,299,781,977	1,127,083,780,150	98.5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	686,645,710,577	600,161,497,875	87.4
I	Chi đầu tư phát triển	46,182,934,000	41,971,967,000	90.9
1	Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung	28,617,475,000	25,974,900,000	90.8
1.1	lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề	15,356,475,000	14,956,867,000	97.4
1.2	Lĩnh vực quốc phòng	500,000,000	500,000,000	100.0
1.3	Lĩnh vực văn hóa thông tin	300,000,000	208,710,000	69.6
1.4	Lĩnh vực giao thông	7,161,000,000	6,579,316,000	91.9
1.5	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	3,000,000,000	2,830,007,000	94.3
1.6	Chi đầu tư khác	2,100,000,000	700,000,000	33.3
1.7	Lĩnh vực chi phát thanh , truyền hình, thông tấn	200,000,000	200,000,000	100.0
2	Thu tiền sử dụng đất	9,365,459,000	9,286,551,000	99.2
2.1	lĩnh vực giáo giục và đào tạo nghề	2,959,459,000	2,959,459,000	100.0
2.2	Lĩnh vực quốc phòng	1,387,000,000	1,348,186,000	97.2
2.3	Lĩnh vực giao thông	1,650,000,000	1,650,000,000	100.0
2.4	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	2,190,000,000	2,151,348,000	98.2
2.5	Chi đầu tư khác	179,000,000	177,558,000	99.2
2.6	Trả nợ KHV năm 2021 phân bổ còn thiếu	1,000,000,000	1,000,000,000	100.0
3	Nguồn dự toán tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách huyện	4,384,000,000	3,038,009,000	69.3
3.1	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	2,084,000,000	875,702,000	97
3.2	Lĩnh vực chi phát thanh , truyền hình, thông tấn	2,300,000,000	2,162,307,000	94.0
4	Nguồn tăng thu ngân sách huyện	3,816,000,000	3,672,507,000	96.2
4.1	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	3,816,000,000	3,672,507,000	97
II	Chi thường xuyên	626,856,311,943	549,981,426,159	87.7
	Trong đó:			
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	397,388,311,813	357,233,814,527	89.9
III	Dự phòng ngân sách huyện (Bao gồm cả nguồn chuyển nguồn)	13,606,464,634	8,208,104,716	
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH CÓ MỤC TIÊU	320,876,046,200	163,945,937,137	51.1
I	Chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ bổ sung trong năm (Gồm cả KP chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	123,918,046,200	82,405,753,653	66.5
1	Sự nghiệp kinh tế khác (Giao tại Quyết định đầu năm)	19,537,000,000	16,830,741,090	86.1
1.1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3,211,000,000	2,936,193,500	91.4
-	Xây dựng kè chống sạt lở cánh đồng Phai Cát, xã Khổng Lào	1,605,000,000	1,519,167,000	94.7
-	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.	1,606,000,000	1,417,026,500	88.2
1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2,167,000,000	354,853,190	16.4
1.3	Kinh phí thực hiện kết luận tại Thông báo số 243-TB/TU ngày 14/10/2021 của tỉnh Ủy	2,700,000,000	2,682,626,400	99.4
-	Kp xây dựng cuốn kỹ yếu huyện Phong Thổ sau 20 năm xây dựng và trưởng thành	200,000,000	198,018,400	99.0
-	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện Phong Thổ	470,000,000	470,000,000	100.0

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
-	Kinh phí mở chuyên mục và làm phóng sự tuyên truyền kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện	30,000,000	30,000,000	100.0
-	Đầu tư cơ sở vật chất các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở: Mua sắm, lắp đặt hệ thống truyền thanh 3G-4G và máy quay chuyên dụng phục vụ công tác chuyên môn	2,000,000,000	1,984,608,000	99.2
1.4	Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị, sửa chữa các công trình, mua sắm trang thiết bị	11,459,000,000	10,857,068,000	94.7
-	Chỉnh trang vỉa hè, rãnh thoát nước khu dân cư các tuyến: đường Thanh Niên; phố Tôn Thất Tùng và phố Nguyễn Việt Xuân, tổ dân phố Hữu Nghị, thị trấn Phong Thổ	3,700,000,000	3,552,455,000	96.0
-	Chỉnh trang vỉa hè khu dân cư các tuyến đường: Quốc lộ 12 (đoạn từ cầu Pa So hướng đi Điện Biên); trường Tiểu học thị trấn, tổ dân phố Pa So, thị trấn Phong Thổ	2,500,000,000	2,430,660,000	97.2
-	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Phong Thổ	800,000,000	768,649,000	96.1
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị	4,459,000,000	4,105,304,000	92.1
2	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (Giao tại Quyết định đầu năm)	19,586,000,000	15,614,073,854	79.7
2.1	Bổ sung kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	2,218,000,000	2,218,000,000	100.0
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp (Hỗ trợ cải tạo vườn tạp - TTDVNN)	2,218,000,000	2,218,000,000	100.0
2.2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	14,963,000,000	11,313,488,600	75.6
-	Hỗ trợ phát triển chè (Hỗ trợ trồng chè tập trung)	5,080,000,000	4,163,433,000	82.0
-	Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung; Hỗ trợ trồng cây ăn quả tập trung; Hỗ trợ trồng rau, hoa, củ quả; Hỗ trợ phát triển nuôi ong..	8,564,000,000	6,650,884,000	77.7
-	Hỗ trợ phát triển chè (Hỗ trợ trồng chè cỏ thụ)	1,319,000,000	499,171,600	37.8
2.3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	2,405,000,000	2,082,585,254	86.6
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế; Kinh phí trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn; Kinh phí trồng rừng phòng hộ; Kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán	2,405,000,000	2,082,585,254	86.6
3	KP mua sắm trang thiết bị dạy và học, đồ dùng đồ chơi tối thiểu, tài sản công các trường công nhận chuẩn quốc gia năm 2022; Kinh phí thực hiện mua sắm tập trung; KP thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới (Giao tại Quyết định đầu năm)	11,200,000,000	11,048,261,933	98.6
4	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non từ 24 tháng tuổi trở lên, học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc các xã thôn, bản khu vực III chuyển thành các xã thôn, bản khu vực I năm 2022 theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 757 ngày 04/7/2022)	1,882,000,000	792,452,759	42.1
5	Kinh phí khắc phục thiên tai, bão lũ năm 2021 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 351 ngày 23/3/2022)	2,616,000,000	2,565,681,000	98.1
-	Sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ năm 2021 (đường Dền Thành - Van Hồ 2, thùy lợi Vàng Thắm, xã Nậm Xe; thùy lợi Mỏ Sỉ Cầu xã Hoang Thèn)	1,356,000,000	1,348,060,000	99.4
-	Sửa chữa, khắc phục thiên tai, bão lũ năm 2021 (đường Huổi Luông III - Nậm Le, xã Huổi Luông; đường TT xã - Mù Sang Cao, đường TT xã - Lũng Than, xã Mù Sang)	1,260,000,000	1,217,621,000	96.6
6	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2022 theo các Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, số 113/2018/NĐ-CP, số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 904 ngày 25/7/2022)	319,410,000	319,410,000	100.0
7	Kinh phí bảo đảm cho lực lượng dân quân, dân công được huy động làm nhiệm vụ tại biên giới (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 904 ngày 25/7/2022)	191,880,000	191,880,000	100.0
8	Kinh phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã biên giới (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 904 ngày 25/7/2022)	1,878,000,000	-	-

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
9	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sây ra thiên tai xã Bản Lang huyện Phong Thổ (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1223 ngày 20/9/2022)	2,700,000,000	367,568,000	13.6
10	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh về quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	2,161,000,000	380,000,000	17.6
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao và hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	2,161,000,000	380,000,000	17.6
11	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	787,000,000	363,374,397	46.2
-	UBND xã Bản Lang (Trồng cây phân tán)	48,620,000	-	-
-	UBND xã Thị trấn (Trồng cây phân tán)	3,030,000	-	-
-	UBND xã Mù Sang (Trồng cây phân tán)	13,015,000	-	-
-	UBND xã Hoàng Thèn (Trồng cây phân tán)	33,000,000	-	-
-	UBND xã Sin Suối Hồ (Trồng cây phân tán)	37,100,000	-	-
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ (Trồng cây quế)	652,235,000	363,374,397	55.7
12	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ hàng tháng đối với đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh Lai Châu được tặng Huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	100,575,000	95,700,000	95.2
-	UBND Thị Trấn	22,275,000	22,275,000	100.0
-	UBND xã Bản Lang	6,075,000	4,050,000	66.7
-	UBND xã Hoàng Thèn	6,075,000	5,175,000	85.2
-	UBND xã Mường So	23,625,000	23,625,000	100.0
-	UBND xã Khổng Lào	20,250,000	20,100,000	99.3
-	UBND xã Ma Li Pho	9,450,000	7,650,000	81.0
-	UBND xã Mỏ Si San	2,025,000	2,025,000	100.0
-	UBND xã Đào San	6,750,000	6,750,000	100.0
-	UBND xã Sin Suối Hồ	4,050,000	4,050,000	100.0
13	Kinh phí thực hiện đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	2,800,000,000	31,876,000	1.1
14	Kinh phí xây dựng khu vực té nước phục vụ lễ hội Then Kin Pang xã Khổng Lào (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	1,600,000,000	100,417,000	6.3
15	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	2,612,000,000	2,521,500,000	96.5
-	Thực hiện hỗ trợ kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Lê VH6 trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2022 (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)	2,612,000,000	2,521,500,000	96.5
16	Kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	10,560,000,000	120,000,000	1.1
16.1	Nhiệm vụ 1: Hàng năm, phấn đấu mỗi dân tộc được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, ẩm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian	3,500,000,000	120,000,000	3.4
-	Khôi phục lễ hội truyền thống	150,000,000	-	-
+	Lễ hội Áp hồ chiêng - Gội đầu cuối năm dân tộc Thái, bản Vàng Pheo, xã Mường So, Phong Thổ	150,000,000	-	-
-	Hỗ trợ tổ chức lễ hội	80,000,000	80,000,000	100.0
+	Tổ chức lễ hội Kin Lầu Khẩu Mẩu dân tộc Thái xã Mường So	80,000,000	80,000,000	100.0
-	Truyền dạy văn hóa truyền thống, truyền dạy và sản xuất vật mẫu nghề	150,000,000	-	-

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
+	Tổ chức lớp truyền dạy âm thực dân tộc Thái khu vực Mường So, Khổng Lào gắn với điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	150,000,000		-
-	Bảo tồn, phát huy chợ phiên truyền thống	3,000,000,000	-	-
+	Chợ phiên Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	3,000,000,000		-
-	Tổ chức đội văn nghệ quần chúng	120,000,000	40,000,000	33.3
+	Đội văn nghệ xã Sin Suối Hồ	20,000,000	20,000,000	100.0
+	Đội văn nghệ bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ	20,000,000	20,000,000	100.0
+	Đội văn nghệ phụ nữ Vàng Pheo I, xã Mường So	20,000,000		-
+	Đội văn nghệ bản Tô Y Phìn, xã Lán Nhi Thăng	20,000,000		-
+	Đội văn nghệ bản Xin Chải, xã Hoàng Thèn	20,000,000		-
+	Đội văn nghệ phụ nữ Thôn Đoàn Kết, thị trấn Phong Thổ	20,000,000		-
16.2	Nhiệm vụ 2: Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; xây dựng 03 hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; xây dựng bộ sưu tập hiện vật và phim tư liệu vùng văn hóa các dân tộc cư trú thành cộng đồng phục vụ công tác trưng bày chuyên đề gắn với phát triển du lịch	380,000,000	-	-
-	Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	80,000,000	-	-
+	Thực hành trò chơi kéo co trong nghi lễ dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20,000,000		-
+	Thực hành di sản nghệ thuật hát then đàn tính dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20,000,000		-
+	Thực hành di sản nghệ thuật múa xòe dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20,000,000		-
+	Thực hành lễ hội Gầu Tào dân tộc Mông huyện Phong Thổ	20,000,000		-
-	Bảo tồn, phát huy 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	300,000,000	-	-
+	Truyền dạy nghệ thuật múa Xòe dân tộc Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ gắn với phát triển đội văn nghệ phát triển du lịch cộng đồng	150,000,000		-
+	Truyền dạy văn hóa phi vật thể hát Then đàn tính trong thực hành nghi thức Then của người Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ	150,000,000		-
16.3	Nhiệm vụ 3: Xây dựng 05 sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó có ít nhất 01 sản phẩm du lịch đạt sản phẩm OCOP 4-5 sao	6,500,000,000	-	-
-	Hỗ trợ một lần xây dựng địa điểm tổ chức các hoạt động trải nghiệm tìm hiểu văn hóa, thể thao đặc sắc dân tộc	1,000,000,000	-	-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	1,000,000,000		-
-	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa nhà ở theo kiến trúc nhà ở truyền thống	1,600,000,000	-	-
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	800,000,000		-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	800,000,000		-
-	Xây dựng mới nhà vệ sinh cho hộ gia đình kinh doanh dịch vụ lưu trú nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê	500,000,000	-	-
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	250,000,000		-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	250,000,000		-
-	Lập bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng 04 điểm du lịch, tỷ lệ bản đồ 1/2.000 cho các điểm du lịch	400,000,000	-	-
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	200,000,000		-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	200,000,000		-
-	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch	500,000,000	-	-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	500,000,000		-
-	Cải tạo, nâng cấp đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch	2,500,000,000	-	-
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	2,500,000,000		-
16.4	Nhiệm vụ 4: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch	80,000,000	-	-
-	Hỗ trợ học nghề du lịch người dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Lai Châu	80,000,000	-	-
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	80,000,000		-
16.5	Nhiệm vụ 7: Phân đấu tốc độ tăng trưởng khách du lịch và xây dựng bản du lịch cộng đồng tiêu biểu quốc gia, tiến tới đề nghị công nhận điểm du lịch cộng đồng ASEAN	100,000,000	-	-

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
-	Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đến điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo	50,000,000		-
-	Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đến điểm du lịch cộng đồng bản Sin Suối Hồ	50,000,000		-
17	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1255 ngày 22/9/2022)	9,073,000,000	4,350,147,000	47.9
-	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	5,841,000,000	3,095,455,000	53.0
-	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	553,000,000	291,934,000	52.8
-	Đường giao thông vùng chè xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ	1,106,000,000	486,362,000	44.0
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bán Lang huyện Phong Thổ	559,000,000	5,100,000	0.9
-	Đường giao thông vùng lúa xã Nậm Xe, Bán Lang, huyện Phong Thổ	1,014,000,000	471,296,000	46.5
18	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	368,000,000	232,000,000	63.0
-	Đường giao thông vùng quế xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân đã trồng)	184,000,000	116,000,000	63.0
-	Đường giao thông vùng quế xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân trồng mới)	184,000,000	116,000,000	63.0
19	Chính sách hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTĐHXH-BTC (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	271,852,000	266,974,000	98.2
20	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	169,880,000	169,880,000	100.0
21	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	14,540,056,000	14,539,013,000	100.0
21.1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	13,435,700,000	13,434,825,000	100.0
-	Trung tâm GDTCX - GDNN	36,000,000	35,250,000	97.9
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	13,399,700,000	13,399,575,000	100.0
21.2	KP miễn giảm học phí của NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	1,104,356,000	1,104,188,000	100.0
-	Trung tâm GDTCX - GDNN	22,044,000	22,044,000	100.0
-	Các đơn vị trường học trực thuộc	1,082,312,000	1,082,144,000	100.0
22	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	5,640,000	3,576,000	63.4
23	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ- CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; Kinh phí mai táng phí; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH, người có Công với cách mạng (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	9,771,000,000	5,853,154,250	59.9
24	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	2,508,000,000	2,506,800,000	100.0
25	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	60,000,000	22,000,000	36.7
-	UBND xã Đào San	6,000,000	-	-
-	UBND xã Bán Lang	6,000,000	6,000,000	100.0
-	UBND xã Hoang Thèn	44,000,000	12,000,000	27.3
-	UBND xã Lán Nhi Thàng	2,000,000	2,000,000	100.0
-	UBND xã Nậm Xe	2,000,000	2,000,000	100.0
26	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	35,215,000	23,455,000	66.6
-	UBND xã Mù Sang	6,640,000	6,570,000	98.9
-	UBND xã Vàng Ma Chải	2,900,000	2,900,000	100.0
-	UBND xã Huổi Luông	4,280,000	4,280,000	100.0
-	UBND xã Mường So	4,125,000	4,125,000	100.0
-	UBND xã Lán Nhi Thàng	2,440,000	-	-
-	UBND xã Bán Lang	6,900,000	-	-
-	UBND xã Sin Suối Hồ	2,330,000	-	-
-	UBND xã Đào San	5,600,000	5,580,000	99.6

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
27	Kinh phí chi trả cho đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	556,610,000	527,156,170	94.7
-	UBND xã Bản Lang	110,000,000	108,764,385	98.9
-	UBND xã Nậm Xe	110,610,000	82,391,785	74.5
-	UBND xã Mô Si San	120,000,000	120,000,000	100.0
-	UBND xã Tung Qua Lin	120,000,000	120,000,000	100.0
-	UBND xã Hoàng Thèn	96,000,000	96,000,000	100.0
28	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	391,583,000	384,983,000	98.3
-	UBND xã Đào San	28,393,000	28,392,000	100.0
-	UBND xã Ma Li Pho	20,535,000	19,071,000	92.9
-	UBND xã Mường So	24,463,000	24,463,000	100.0
-	UBND xã Lân Nhi Thành	19,657,000	19,656,000	100.0
-	UBND xã Vàng Ma Chải	22,455,000	22,455,000	100.0
-	UBND Thị trấn Phong Thổ	15,289,000	15,289,000	100.0
-	UBND xã Hoàng Thèn	19,656,000	19,656,000	100.0
-	UBND xã Bản Lang	29,329,000	29,318,250	100.0
-	UBND xã Nậm Xe	37,129,000	37,128,000	100.0
-	UBND xã Khổng Lào	22,338,000	22,338,000	100.0
-	UBND xã Mù Sang	26,959,000	21,840,000	81.0
-	UBND xã Tung Qua Lin	10,921,000	10,920,000	100.0
-	UBND xã Pa Vây Sứ	15,737,000	15,737,000	100.0
-	UBND xã Mô Si San	9,175,000	9,174,750	100.0
-	UBND xã Si Lở Lầu	21,841,000	21,840,000	100.0
-	UBND xã Huổi Luông	45,865,000	45,864,000	100.0
-	UBND xã Sin Suối Hồ	21,841,000	21,841,000	100.0
29	Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ hàng tháng tăng thêm của các đối tượng hưu trí xã theo Thông tư số 02/2022/TT-BNV (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	115,085,200	110,995,200	96.4
-	UBND xã Đào San	8,170,000	8,160,000	99.9
-	UBND xã Mường So	20,550,000	20,550,000	100.0
-	UBND xã Vàng Ma Chải	8,170,000	8,170,000	100.0
-	UBND xã Nậm Xe	12,250,000	12,250,000	100.0
-	UBND xã Bản Lang	4,080,000	4,080,000	100.0
-	UBND xã Huổi Luông	4,080,000	4,080,000	100.0
-	UBND xã Mù Sang	4,080,000	-	-
-	UBND Thị trấn Phong Thổ	7,246,000	7,246,000	100.0
-	UBND xã Hoàng Thèn	34,209,200	34,209,200	100.0
-	UBND xã Khổng Lào	12,250,000	12,250,000	100.0
30	Kinh phí tổ chức Hội chợ Sâm tỉnh Lai Châu (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	50,000,000	50,000,000	100.0
31	Kinh phí tổ chức ngày Đại đoàn kết các dân tộc năm 2022 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	380,900,000	377,710,000	99.2
-	Kinh phí chi công tác tuyên truyền và kinh phí tổ chức các môn thể thao dân tộc (SNVH phân bổ 29,382 tr, TH 29,382 tr; SNTT phân bổ 9,618 tr, TH 6,680 tr)	39,000,000	36,062,000	92.5
-	Kinh phí mua nước, vật tư, thiết bị khác và thuê thiết kế, lắp dựng khu vực tổ chức sự kiện	285,700,000	285,448,000	99.9
-	Kinh phí tổ chức gian hàng trưng bày, giới thiệu các sản phẩm Ocop, sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của huyện	11,000,000	11,000,000	100.0
-	Kinh phí mua cờ cầm tay, Khăn piêu dân tộc thái, Áo Gi lê Dân tộc Mông	45,200,000	45,200,000	100.0
32	Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở xã, thị trấn năm 2022 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	200,360,000	197,499,000	98.6
-	UBND Thị trấn	35,000,000	35,000,000	100.0
-	UBND xã Huổi Luông	30,000,000	29,970,000	99.9
-	UBND xã Vàng Ma Chải	25,330,000	25,330,000	100.0
-	UBND xã Si Lở Lầu	54,087,000	51,256,000	94.8
-	UBND xã Mô Si San	15,943,000	15,943,000	100.0
-	UBND xã Mường So	40,000,000	40,000,000	100.0

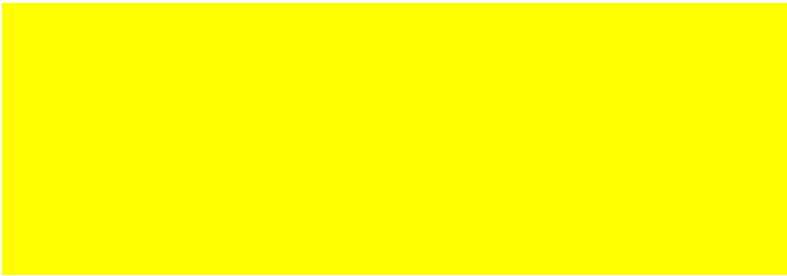
STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
33	Kinh phí điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	2,990,000,000		-
34	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã si lờ lâu (Số dư chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	950,000,000	497,475,000	52.4
35	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã mỏ si san (Số dư chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	950,000,000	950,000,000	100.0
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	196,958,000,000	81,540,183,484	41.4
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	84,530,000,000	37,949,361,900	44.9
1	Vốn đầu tư	71,570,000,000	33,410,031,600	46.7
-	Đường GTNT liên bản Thèn Sin - bản Ma Ly Pho	4,050,000,000	1,283,526,000	31.7
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Không Lào	3,200,000,000	1,633,330,000	51.0
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Không Lào (giai đoạn 2)	3,600,000,000	1,928,126,000	53.6
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non Huổi Luông	2,700,000,000	2,218,001,000	82.1
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Mường So	3,690,000,000	2,409,900,000	65.3
-	Nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Huổi Luông đi bản Ngải Chồ	6,600,000,000	1,329,448,000	20.1
-	Nâng cấp đường GTNT bản Hồ thâu 1 - bản Huổi Luông 2	6,550,000,000	2,594,313,000	39.6
-	Đường ra khu sản xuất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pây	6,000,000,000	4,322,071,000	72.0
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Ta Phìn	2,000,000,000	1,253,551,000	62.7
-	Xây dựng bến thuyền thị trấn Phong Thổ	1,300,000,000	1,300,000,000	100.0
-	Đường GTNT liên bản Sơn Bình - bản Ma Ly Pho	4,450,000,000	2,434,940,000	54.7
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Phặc	850,000,000	850,000,000	100.0
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Đờ	800,000,000	800,000,000	100.0
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Co Muông	900,000,000	900,000,000	100.0
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Hùng Pèng	850,000,000	850,000,000	100.0
-	Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông	3,900,000,000	2,190,999,000	56.2
-	Cấp NSH bản Hoang Tru Sào	2,100,000,000	1,265,489,000	60.3
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo xã Mường So	1,200,000,000	124,048,000	10.3
-	Nâng cấp đường GTNT bản Sân Bay (từ Đồn Biên phòng) - bản Si Cha Chải - bản Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ), xã Sin Suối Hồ	7,000,000,000	1,355,649,600	19.4
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bản Si Phài xã Đào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải	9,830,000,000	2,366,640,000	24.1
2	Vốn sự nghiệp	12,960,000,000	4,539,330,300	35.0
2.1	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1,282,000,000	550,036,700	42.9
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	533,000,000	-	-
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện chương trình	749,000,000	550,036,700	73.4
2.2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	8,451,000,000	1,957,164,600	23.2
-	Tiểu dự án 3: Phát triển sản xuất và đang dạng hóa sinh kế (Chương trình 30a)	1,964,000,000	1,957,164,600	99.7
-	Tiểu dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo (Chương trình 30a)	491,000,000	-	-
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo	4,174,000,000	-	-
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1,822,000,000	-	-
2.3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1,070,000,000	-	-
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1,070,000,000	-	-
2.4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	72,000,000	71,967,000	100.0
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	72,000,000	71,967,000	100.0
2.5	Ban quản lý dự án	2,085,000,000	1,960,162,000	94.0
-	Sửa chữa trường THCS xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	1,000,000,000	903,699,000	90.4
-	Sửa chữa đường GTNT trung tâm xã - Chang hồng 1,2 xã Huổi Luông	1,085,000,000	1,056,463,000	97.4
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	25,617,000,000	17,801,187,725	69.5
1	Vốn đầu tư	24,047,000,000	17,801,187,725	74.0
1.1	CĐT: UBND xã Mường So	804,000,000	775,522,725	96.5
-	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Tây An	400,000,000	381,751,151	95.4
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Vàng Bâu	150,000,000	146,074,396	97.4
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đi khu sản xuất bản Huổi Sen	254,000,000	247,697,178	97.5
1.2	CĐT: UBND xã Không Lào	804,000,000	756,428,000	94.1
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Ho sao Chải	804,000,000	756,428,000	94.1
1.3	CĐT: UBND xã Huổi Luông	804,000,000	756,000,000	94.0
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Nậm Le đi Nhóm 2	804,000,000	756,000,000	94.0
1.4	CĐT: UBND xã Ma Li Pho	804,000,000	714,056,000	88.8

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bản Tả phin	804,000,000	714,056,000	88.8
1.5	CĐT: UBND xã Bản Lang	1,736,000,000	1,397,111,000	80.5
-	Xây dựng nhà văn hoá bản Nậm Lùng	250,000,000	235,000,000	94.0
-	Xây mới nhà văn hoá bản Sáng Giang	250,000,000	234,900,000	94.0
-	Xây mới nhà văn hoá bản Giao Chân	250,000,000	235,000,000	94.0
-	Xây mới nhà văn hoá bản Má Tiên	250,000,000	235,200,000	94.1
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá Bản Lang 2	100,000,000	94,111,000	94.1
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá Bản Pho	100,000,000	93,900,000	93.9
-	Nâng cấp, sửa chữa và kéo dài tuyến đường nội bản Nà Đoong	286,000,000	269,000,000	94.1
-	Xây mới nhà văn hoá bản Nà Đoong	250,000,000	-	-
1.6	CĐT: UBND xã Lán Nhi Thành	1,736,000,000	614,105,000	35.4
-	Bổ sung Đường GTNT bản Tái định cư Hồng Thu Mán	109,000,000	-	-
-	Nhà văn hóa bản Tái định cư Hồng Thu Mán	150,000,000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Lùng Cù - Sèo Pá	150,000,000	141,939,000	94.6
-	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Lán Nhi Thành	947,000,000	115,831,000	12.2
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Lán Nhi Thành	380,000,000	356,335,000	93.8
1.7	CĐT: UBND xã Hoang Thèn	1,736,000,000	1,627,500,000	93.8
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Lêng, xã Hoang Thèn	400,000,000	371,700,000	92.9
-	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Mồ Sì Cầu, xã Hoang Thèn	1,336,000,000	1,255,800,000	94.0
1.8	CĐT: UBND xã Nậm Xe	1,736,000,000	1,653,676,000	95.3
-	Xây mới nhà văn hóa bản ngài Trò, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	200,000,000	200,000,000	100.0
-	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Van Hồ 2 , xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	100,000,000	99,834,000	99.8
-	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Hoàng Liên Sơn 2, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	100,000,000	99,842,000	99.8
-	Nâng cấp sửa chữa đường nội đồng bản Huổi Hán, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	1,336,000,000	1,254,000,000	93.9
1.9	CĐT: UBND xã Sin Suối Hồ	1,736,000,000	1,327,729,000	76.5
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản Trung Hồ GD 2	1,736,000,000	1,327,729,000	76.5
1.10	CĐT: UBND xã Đào San	1,736,000,000	470,442,000	27.1
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Lèng Chư - Xi Phài - Dền Sang	1,736,000,000	470,442,000	27.1
1.11	CĐT: UBND xã Tung Qua Lin	1,736,000,000	1,159,029,000	66.8
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tung Qua Lin	300,000,000	287,032,000	95.7
-	Xây dựng Nhà văn hóa bản Cò Ký	300,000,000	287,666,000	95.9
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Sì Cù Thì	350,000,000	334,331,000	95.5
-	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Sừ Cồ Thìn (Vàng A Thông)	786,000,000	250,000,000	31.8
1.12	CĐT: UBND xã Pa Vây Sừ	1,736,000,000	1,629,407,000	93.9
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Xín Chải	200,000,000	186,181,000	93.1
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Ngài Thầu	200,000,000	187,802,000	93.9
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Pờ Xa	200,000,000	187,693,000	93.8
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Hang É	200,000,000	187,638,000	93.8
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Pa Vây Sừ	200,000,000	187,722,000	93.9
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Trung Chải	200,000,000	187,582,000	93.8
-	Nâng Cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Xín Chải	536,000,000	504,789,000	94.2
1.13	CĐT: UBND xã Mù Sang	1,736,000,000	0	-
-	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tung Trung Vang xã Mù Sang	470,000,000	-	-
-	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Lán Than xã Mù Sang	530,000,000	-	-
-	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tả Tê xã Mù Sang	736,000,000	-	-
1.14	CĐT: UBND xã Vàng Ma Chải	1,736,000,000	1,634,937,000	94.2
-	Xây dựng nhà văn hóa bản nhóm I xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	250,000,000	234,918,000	94.0
-	Nâng cấp cứng hóa đường nội bản Nhóm II, xã Vàng Ma Chải)	436,000,000	412,000,000	94.5
-	Nâng cấp, sửa chữa Đường nội đồng bản Sì Choang xã Vàng Ma Chải	300,000,000	283,300,000	94.4
-	Xây dựng nhà văn hóa bản nhóm II xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	250,000,000	234,901,000	94.0
-	Xây dựng nhà văn hóa bản nhóm III xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	250,000,000	234,953,000	94.0
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Phùng xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	250,000,000	234,865,000	93.9
1.15	CĐT: UBND xã Mồ Sì San	1,736,000,000	1,555,776,000	89.6

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT liên bản bản Tân Sáo Phìn và Tô Y Phìn	1,000,000,000	905,876,000	90.6
-	Nâng cấp, sửa chữa NVH bản Mỏ Si San	100,000,000	86,600,000	86.6
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Hồ Thầu.	636,000,000	563,300,000	88.6
1.16	CDT: UBND xã Si Lở Lâu	349,000,000	343,500,000	98.4
-	Xây dựng Nhà văn hóa bản Mới	349,000,000	343,500,000	98.4
1.17	CDT: Ban QLDA	1,386,000,000	1,385,969,000	100.0
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Páo Hồ	1,386,000,000	1,385,969,000	100.0
2	Vốn sự nghiệp	1,570,000,000	0	-
2.1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	150,000,000	0	-
-	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình cấp huyện	150,000,000	-	-
2.2.	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	384,977,000	0	-
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển vùng nhiên liệu tập trung	384,977,000	-	-
2.3	UBND xã Huổi Luông	303,322,000	0	-
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	303,322,000	-	-
2.4	UBND xã Ma Li Pho	227,237,000	0	-
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	227,237,000	-	-
2.5	UBND xã Mường So	277,227,000	-	-
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	277,227,000	-	-
2.6	UBND xã Không Lào	227,237,000	-	-
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	227,237,000	-	-
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	86,811,000,000	25,789,633,859	29.7
1	Vốn đầu tư	52,389,000,000	20,247,424,900	38.6
1.1	Dự án 1 - Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	5,782,000,000	2,926,058,000	50.6
-	Sửa chữa NSH bản Nà Doong, xã Bản Lang	1,600,000,000	179,017,000	11.2
-	Sửa chữa NSH bản Nậm Xe ban Pà Chải bản Van Hồ 2, xã Nậm Xe	2,582,000,000	2,582,000,000	100.0
-	Sửa chữa NSH bản Mỏ Si Cầu, Xã Hoàng Thèn	1,600,000,000	165,041,000	10.3
1.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	7,624,000,000	1,052,304,000	13.8
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Cầu - xã Sin Suối Hồ	7,624,000,000	1,052,304,000	13.8
1.3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1,208,000,000	0	-
-	Dự án năm 2022: Nước khu sản xuất dược liệu Mỏ Si San, xã Mỏ Si San, huyện Phong Thổ	1,208,000,000	-	-
1.4	Dự án 4 - Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	34,669,000,000	14,341,354,900	41.4
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hợp I - Si Phài và đường Dền Thàng B - Sênh Săng B, xã Đào San	2,850,000,000	2,834,000,000	99.4
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pà Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe	5,000,000,000	2,850,778,000	57.0
-	Kè bảo vệ cánh đồng Cang Tung bản Nậm Cáy	1,200,000,000	1,200,000,000	100.0
-	Sửa chữa NSH bản Xín Chải	530,000,000	76,740,000	14.5
-	Chợ Vàng Ma Chải	350,000,000	350,000,000	100.0
-	Chợ Đào San	350,000,000	350,000,000	100.0
-	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Lùng Than đến Trung tâm xã Mù Sang	5,100,000,000	812,614,000	15.9
-	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Sàng Sang 2 đến Trung tâm xã Mù Sang	4,589,000,000	614,382,000	13.4
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Tinh lộ 132 đến bản Tả Lèng Sung và đường từ bản Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chí - bản Sàng Giang, xã Bản Lang	2,550,000,000	1,170,355,000	45.9
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Cán Hồ, xã Sin Suối Hồ và đường đi bản Sáo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lán Nhi Thàng	2,500,000,000	995,812,900	39.8
-	Nâng cấp đường GTNT Ma Ly Pho - Hùng Pèng	3,300,000,000	1,290,432,000	39.1
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe	4,350,000,000	921,978,000	21.2
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoàng Thèn	2,000,000,000	874,263,000	43.7

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
1.5	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2,578,000,000	1,406,213,000	54.5
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vàng Ma Chải	730,000,000	132,250,000	18.1
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Mù Sang	730,000,000	730,000,000	100.0
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Số 2 Bản Lang	818,000,000	243,963,000	29.8
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Sin Suối Hồ	300,000,000	300,000,000	100.0
1.6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	528,000,000	521,495,000	98.8
-	Chủ đầu tư: UBND xã Mường So	285,000,000	278,495,000	97.7
+	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Phiêng Đanh xã Mường So)	285,000,000	278,495,000	97.7
-	Chủ đầu tư: UBND xã Hoang Thèn	243,000,000	243,000,000	100.0
+	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoang Thèn)	243,000,000	243,000,000	100.0
2	Vốn sự nghiệp	34,422,000,000	5,542,208,959	16.1
2.1	Phòng Dân tộc	10,554,000,000	1,184,408,700	11.2
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung số 4 Hỗ trợ nước sinh hoạt)	853,000,000	851,040,000	99.8
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiểu dự án 1: Phát triển sản xuất và sinh kế)	9,160,000,000	-	-
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	281,000,000	220,403,700	78.4
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiểu dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện các đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030)	176,000,000	92,775,000	52.7
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình)	84,000,000	20,190,000	24.0
2.2	Ban quản lý rừng phòng hộ	12,531,000,000	-	-
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân)	12,531,000,000	-	-
2.3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,270,000,000	-	-
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Nội dung số 1 + 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị + thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư)	1,270,000,000	-	-
2.4	UBND xã Mỏ Sì San	2,935,000,000	-	-
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý)	2,935,000,000	-	-
2.5	Phòng Giáo dục & Đào tạo	660,000,000	554,521,500	84.0
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh bán trú và xóa mù chữ người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	660,000,000	554,521,500	84.0
2.6	Phòng Nội vụ	397,000,000	-	-
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc)	397,000,000	-	-
2.7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1,500,000,000	1,494,577,699	99.6

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 3: Nội dung 1: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	1,500,000,000	1,494,577,699	99.6
2.8	Phòng Lao động	1,062,000,000	831,324,060	78.3
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Hỗ trợ đào tạo nghề; hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: Tư vấn, hướng nghiệp, kiểm tra, giám sát thực hiện dự án)	1,062,000,000	831,324,060	78.3
2.9	Phòng Văn hóa & Thông tin	775,000,000	-	-
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	775,000,000	-	-
2.10	Hội liên hiệp phụ nữ	1,222,000,000	-	-
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1,222,000,000	-	-
2.11	Ban quản lý dự án	1,516,000,000	1,477,377,000	97.5
-	Sửa chữa trường PTDTBT THCS Đào San xã Đào San	850,000,000	819,331,000	96.4
-	Sửa chữa trường PTDTBT THCS Đào San xã Đào San	666,000,000	658,046,000	98.8
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2023		224,249,798,983	
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công (0961).		86,144,739,775	
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (0963)		24,918,999,708	
III	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi (0964)		15,583,113,533	
IV	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc (0965).		31,714,876,533	
V	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định (0967)		24,601,279,689	
VI	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (0968)		41,286,789,745	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	136,778,025,200	132,525,317,364	96.9
1	Chi bổ sung cân đối	93,057,000,000	89,068,108,629	95.7
2	Chi bổ sung có mục tiêu	43,721,025,200	43,457,208,735	99.4
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6,201,228,791	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 2138/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022				Quyết toán năm 2022										So sánh							
		Tổng cộng	Chi đầu tư PT (không kể CTMT, MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTR, MTQG			Tổng chi	Chi đầu tư PT (không kể CTMT, MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi sự phòng	Chi CTR, MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Chi Chương trình MTQG
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
	Tổng cộng	995,810,467,530	46,182,934,000	745,197,430,830	10,726,283,500	192,332,000,000	148,006,000,000	45,945,000,000	992,415,864,853	44,390,878,000	747,542,795,438	6,630,098,716	193,852,092,699	148,005,969,000	45,846,123,699	133,245,057,321	19,386,426,082	3,104,284,831	100	96	100	62	101
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	848,306,338,830	44,458,934,000	635,575,427,830	-	166,899,977,000	123,609,000,000	44,909,977,000	645,915,386,754	40,285,833,000	541,026,083,995	-	64,603,469,759	54,521,930,500	10,081,539,259	133,245,057,321	19,386,426,082	3,104,284,831	76	91	85	62	39
1	Huyện Ủy	10,438,351,194		10,438,351,194					9,743,616,404		9,743,616,404					406,685,585	288,049,205		93		93		
2	Văn phòng HĐND-UBND	13,491,869,141		13,491,869,141					12,591,834,773		12,591,834,773								93		93		
3	Hội chữ Thập đỏ	666,000,000		666,000,000					643,639,400		643,639,400								97		97		
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2,072,278,209		2,072,278,209					1,846,173,529		1,846,173,529					4,000,000	18,360,600		89		89		
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	10,154,053,158		10,154,053,158					7,310,942,182		7,310,942,182					2,367,575,758	475,535,218		72		72		
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	10,987,378,000		10,987,378,000					7,463,207,026		7,463,207,026					7,065,000,000	(3,480,829,026)		68		68		
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	22,181,210,282		21,881,210,282		150,000,000		150,000,000	16,386,041,000		16,386,041,000					2,066,233,282	3,728,936,000		74		75		
8	Phòng Lao Động TB&XH	32,670,974,486		30,326,974,486		2,344,000,000		2,344,000,000	27,468,716,744		26,087,355,984	1,381,360,760		1,381,360,760		5,004,682,733	197,575,009		84		86		59
9	Phòng Nội vụ	5,344,887,476		5,344,887,476				397,000,000	3,016,965,050		3,016,965,050					501,406,476	1,826,515,950		56		56		
10	Thanh tra	630,447,690		630,447,690					558,052,800		558,052,800					57,210,290	15,184,600		89		89		
11	Phòng Tư pháp	1,077,608,006		1,077,608,006					1,013,376,900		1,013,376,900					187,202,006			94		94		
12	Sở nghiệp Giáo dục	420,733,622,705		420,073,622,705		660,000,000		660,000,000	377,304,659,794		376,750,138,294		554,521,500		554,521,500	105,478,500			90		90		84
13	Phòng Văn hoá & Thông tin	2,896,658,774		2,121,658,774		775,000,000		775,000,000	1,004,372,225		1,004,372,225					1,873,294,774	18,991,775		35		47		
14	Mặt trận Tổ quốc	1,732,254,327		1,732,254,327					1,513,833,432		1,513,833,432					39,364,536	179,056,359		87		87		
15	Huyện đoàn	924,514,837		924,514,837				764,871,000	764,871,000		764,871,000					26,514,837	133,129,000		83		83		
16	Hội Phụ nữ	2,232,969,096		1,010,969,096		1,222,000,000		973,058,000	973,058,000		973,058,000					1,230,969,096	28,942,000		44		96		
17	Hội Nông dân	1,470,093,853		1,470,093,853				1,407,204,912	1,407,204,912		1,407,204,912					23,093,853	39,795,088		96		96		
18	Hội Cựu Chiến binh	850,078,130		850,078,130				731,912,000	731,912,000		731,912,000					33,078,130	85,088,000		86		86		
19	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2,206,617,554		2,206,617,554				1,804,741,500	1,804,741,500		1,804,741,500								82		82		
20	Ban quản lý rừng phòng hộ	16,907,235,000		16,907,235,000		12,531,000,000		12,531,000,000	2,945,131,251		2,945,131,251					12,819,860,603		1,142,243,146	17		67		-
21	Ban quản lý Dự án	209,315,217,500	44,458,934,000	37,646,283,500		127,210,000,000	123,609,000,000	3,601,000,000	115,861,556,500	40,285,833,000	17,616,254,000		57,959,469,500	54,521,930,500	3,437,539,000	80,196,817,500	13,302,575,500		55	91	47		46
22	Công an	1,340,000,000		1,340,000,000		-		-	1,340,000,000		1,340,000,000								100		100		
23	Ban chỉ huy Quân sự	11,251,485,000		11,251,485,000		-		-	11,251,485,000		11,251,485,000								100		100		
24	Phòng Dân Tộc	11,246,284,052		692,284,052		10,554,000,000		10,554,000,000	1,795,453,900		1,795,453,900		1,184,408,700		1,184,408,700	9,405,478,890	45,351,262		16		88		11
25	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	2,865,972,000		2,865,972,000					912,105,000		912,105,000					58,661,000	17,206,000	1,878,000,000	32		32		
26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp	7,574,902,569		5,004,902,569		2,570,000,000		2,570,000,000	6,249,778,343		6,249,778,343		1,494,577,699		1,494,577,699	1,197,404,569	43,677,972	84,041,685	83		95		58
27	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	9,902,987,408		9,902,987,408				9,685,192,309	9,685,192,309		9,613,225,309				71,967,000				98		97		
28	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	31,066,888,383		20,960,911,383		10,105,977,000		10,105,977,000	20,066,162,590		18,108,997,990		1,957,164,600		1,957,164,600	8,632,980,783	2,367,745,010		65		86		19
29	Hỗ trợ Chính sách cấp bù Miền Thủy Lợi phi	2,167,000,000		2,167,000,000				354,853,190	354,853,190		354,853,190								16		16		
30	Toà án Nhân dân	80,000,000		80,000,000		-		-	80,000,000		80,000,000								100		100		
31	Ngân hàng Chính sách XH	1,400,000,000		1,400,000,000		-		-	1,399,950,000		1,399,950,000								100		100		
32	Viện kiểm sát Nhân dân	80,000,000		80,000,000		-		-	80,000,000		80,000,000								100		100		
33	Chi Cục Thuế huyện	130,000,000		130,000,000		-		-	130,000,000		130,000,000								100		100		
34	Trường PTDT nội trú huyện	30,000,000		30,000,000		-		-	30,000,000		30,000,000								100		100		
35	Chi cục Thống kê	57,000,000		57,000,000		-		-	57,000,000		57,000,000								100		100		
36	Trung tâm Y tế	29,500,000		29,500,000		-		-	29,500,000		29,500,000								100		100		
37	Liên đoàn Lao động	60,000,000		60,000,000		-		-	60,000,000		60,000,000								100		100		
38	Thị hành án	40,000,000		40,000,000		-		-	40,000,000		40,000,000								100		100		
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10,726,283,500			#####				6,630,098,716		6,630,098,716								62		62		
1	Phòng Lao Động TB&XH	610,200,000		610,200,000					610,200,000		610,200,000								100		100		
2	Trung tâm Y tế	844,000,000		844,000,000					844,000,000		844,000,000								100		100		
3	Ban chỉ huy Quân sự	528,000,000		528,000,000					528,000,000		528,000,000								100		100		
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT	489,452,500		489,452,500					484,402,500		484,402,500								99		99		
5	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	1,527,014,000		1,527,014,000					1,497,699,332		1,497,699,332								98		98		
6	Phòng Nội vụ	298,000,000		298,000,000					287,184,884		287,184,884								96		96		
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	285,427,000		285,427,000					285,000,000		285,000,000								100		100		
8	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	32,660,000		32,660,000					32,660,000		32,660,000								100		100		
9	Công an	1,038,690,000		1,038,690,000					1,038,690,000		1,038,690,000								100		100		
10	Hội Nông dân	61,505,000		61,505,000					61,505,000		61,505,000												

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 2138/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)												
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung có mục tiêu											
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp CTMT thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước													
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13=14+15+16	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8			
	TỔNG SỐ	136,778,025,200	93,057,000,000	43,721,025,200	-	43,587,986,200	24,913,000,000	17,639,963,200	1,035,023,000	132,525,317,364	89,068,108,629	43,457,208,735	-	43,457,208,735	24,913,000,000	17,509,185,735	1,035,023,000	96,9	95,7	99,4	99,7	99,3	100,0					
1	Thị trấn	4,369,039,000	4,236,000,000	133,039,000		-				4,361,720,088	4,231,712,088	130,008,000		130,008,000		130,008,000	-	99,8	99,9	97,7								
2	Xã Mường So	11,290,495,000	4,595,000,000	6,695,495,000		6,695,495,000	1,089,000,000	5,329,268,000	277,227,000	11,251,829,641	4,556,334,641	6,695,495,000		6,695,495,000	1,089,000,000	5,329,268,000	277,227,000	99,7	99,2	100,0	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0		
3	Xã Hoàng Thèn	7,316,084,200	4,988,000,000	2,328,084,200		2,328,084,200	1,979,000,000	349,084,200	-	7,176,434,090	4,915,477,890	2,260,956,200		2,260,956,200	1,979,000,000	281,956,200	-	98,1	98,5	97,1	97,1		80,8					
4	Xã Bàn Lang	8,407,930,000	6,350,000,000	2,057,930,000		2,057,930,000	1,736,000,000	321,930,000	-	8,261,975,261	6,208,058,061	2,053,917,200		2,053,917,200	1,736,000,000	317,917,200	-	98,3	97,8	99,8	99,8		98,8					
5	Xã Năm Xé	10,531,582,000	7,161,000,000	3,370,582,000		3,370,582,000	2,560,000,000	810,582,000	-	10,084,263,125	6,766,224,140	3,318,038,985		3,318,038,985	2,560,000,000	758,038,985	-	95,8	94,5	98,4	98,4		93,5					
6	Xã Khổng Lào	5,831,809,000	4,681,000,000	1,150,809,000		1,150,809,000	804,000,000	119,572,000	227,237,000	5,742,719,388	4,595,595,388	1,147,124,000		1,147,124,000	804,000,000	115,887,000	227,237,000	98,5	98,2	99,7	99,7		96,9	100,0				
7	Xã Mù Sang	7,292,523,000	5,409,000,000	1,883,523,000		1,883,523,000	1,736,000,000	147,523,000	-	7,289,082,809	5,405,559,809	1,883,523,000		1,883,523,000	1,736,000,000	147,523,000	-	100,0	99,9	100,0	100,0		100,0					
8	Xã Đào Sơn	8,167,970,000	6,279,000,000	1,888,970,000		1,888,970,000	1,736,000,000	152,970,000	-	7,631,654,953	5,754,154,753	1,877,500,200		1,877,500,200	1,736,000,000	141,500,200	-	93,4	91,6	99,4	99,4		92,5					
9	Xã Tung Qua Lìn	6,975,400,000	5,035,000,000	1,940,400,000		1,940,400,000	1,736,000,000	204,400,000	-	6,729,094,332	4,808,185,332	1,920,909,000		1,920,909,000	1,736,000,000	184,909,000	-	96,5	95,5	99,0	99,0		90,5					
10	Xã Pa Vây Sừ	7,872,759,000	5,135,000,000	2,737,759,000		2,737,759,000	2,636,000,000	101,759,000	-	7,597,587,705	4,862,094,305	2,735,493,400		2,735,493,400	2,636,000,000	99,493,400	-	96,5	94,7	99,9	99,9		97,8					
11	Xã Mỏ Sĩ Sơn	11,140,861,000	5,057,000,000	6,083,861,000		6,083,861,000	1,736,000,000	4,347,861,000	-	10,982,001,027	4,898,140,277	6,083,860,750		6,083,860,750	1,736,000,000	4,347,860,750	-	98,6	96,9	100,0	100,0		100,0					
12	Xã Vàng Ma Chải	7,477,715,000	5,573,000,000	1,904,715,000		1,904,715,000	1,736,000,000	168,715,000	-	7,406,132,433	5,501,417,433	1,904,715,000		1,904,715,000	1,736,000,000	168,715,000	-	99,0	98,7	100,0	100,0		100,0					
13	Xã Sĩ Lờ Lầu	6,322,929,000	5,818,000,000	504,929,000		504,929,000	349,000,000	155,929,000	-	5,544,792,239	5,039,864,239	504,928,000		504,928,000	349,000,000	155,928,000	-	87,7	86,6	100,0	100,0		100,0					
14	Xã Ma Li Pho	6,666,478,000	5,558,000,000	1,108,478,000		1,108,478,000	804,000,000	77,241,000	227,237,000	6,030,629,708	4,928,385,708	1,102,244,000		1,102,244,000	804,000,000	71,007,000	227,237,000	90,5	88,7	99,4	99,4		91,9	100,0				
15	Xã Huổi Luông	8,623,834,000	6,952,000,000	1,671,834,000		1,671,834,000	804,000,000	564,512,000	303,322,000	8,524,607,291	6,855,458,291	1,669,149,000		1,669,149,000	804,000,000	561,827,000	303,322,000	98,8	98,6	99,8	99,8		99,5	100,0				
16	Xã Lán Nhi Thàng	7,027,581,000	4,824,000,000	2,203,581,000		2,203,581,000	1,736,000,000	467,581,000	-	6,578,146,606	4,464,794,606	2,113,352,000		2,113,352,000	1,736,000,000	377,352,000	-	93,6	92,6	95,9	95,9		80,7					
17	Xã Sin Suối Hồ	11,463,036,000	5,406,000,000	6,057,036,000		6,057,036,000	1,736,000,000	4,321,036,000	-	11,332,646,668	5,276,651,668	6,055,995,000		6,055,995,000	1,736,000,000	4,319,995,000	-	98,9	97,6	100,0	100,0		100,0					

1.22E+11